

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	6 – 39
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	12 – 39

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104498100 cấp lần đầu ngày 05 tháng 3 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Số Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là:

- Kinh doanh ô tô con và ô tô tải;
- Kinh doanh phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô;
- Dịch vụ bảo hành và sửa chữa ô tô.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Trụ	Phó Chủ tịch
Bà Hoàng Thị Vân	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Ủy viên
Ông Chu Quang Huy	Ủy viên

GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Vũ Trụ	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tâm	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Giám đốc (tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024
Giám đốc 

Nguyễn Văn Trụ

Số : 26 /2024/BCKT/AASCN.PB

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam, được lập ngày 18 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu đo gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Trụ sở chính54/5 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
Điện thoại: 028 3910 3908 / Fax: 028 3910 4880
Email: namviet@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn**Chi nhánh Phía Bắc**Phòng 1704 nhà 1774 Khu đô thị Trung Hòa, Nhân Chính,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3994 7969 / Email: admin@namvietph.vn

Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán
và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc**

Giám đốc



Phạm Văn Cường

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2922-2024-152-1

Kiểm toán viên

Bùi Ngọc Hà

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0662-2023-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.817.615.317.705	3.251.152.456.524
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	36.974.531.356	122.408.265.073
1.	Tiền	111		36.974.531.356	87.542.011.706
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	34.866.253.367
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.267.347.292.617	2.636.377.256.629
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	153.165.294.206	380.196.036.588
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	28.683.367.045	14.880.752.498
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.085.498.631.366	2.241.300.467.543
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.06	506.472.397.421	480.105.430.996
1.	Hàng tồn kho	141		506.472.397.421	480.105.430.996
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		6.821.096.311	12.261.503.826
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.438.115.210	3.185.471.874
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.315.332.574	9.000.436.455
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	67.648.527	75.595.497
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tô Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.185.759.672	77.444.569.519
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		1.010.600.000	895.600.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	1.010.600.000	895.600.000
II.	Tài sản cố định	220		33.645.876.501	37.409.180.461
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	17.916.051.957	22.040.759.421
	- Nguyên giá	222		50.382.227.091	50.614.344.975
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.466.175.134)	(28.573.585.554)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	15.729.824.544	15.368.421.040
	- Nguyên giá	228		20.595.000.000	19.585.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.865.175.456)	(4.216.578.960)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	1.642.972.727	2.077.000.000
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.642.972.727	2.077.000.000
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	12.700.000.000	25.200.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.700.000.000	25.200.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		4.186.310.444	11.862.789.058
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4.186.310.444	8.661.789.058
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.11	-	3.201.000.000
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.870.801.077.377	3.328.597.026.043

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.586.705.807.443	3.076.098.703.299
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.566.271.969.243	3.039.826.046.974
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	248.658.475.562	311.002.884.278
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	7.308.088.499	6.889.690.517
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.298.422.664	10.329.527.992
4.	Phải trả người lao động	314		7.695.810.129	10.669.125.877
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	18.637.843.743	39.599.112.449
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	942.422.268.522	2.301.626.325.540
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	340.251.060.124	359.709.380.321
II.	Nợ dài hạn	330		20.433.838.200	36.272.656.325
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	20.433.838.200	36.272.656.325
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		284.095.269.934	252.498.322.744
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	284.095.269.934	252.498.322.744
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.250.000.000	205.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.250.000.000	205.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		4.325.000.000	250.000.000
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.520.269.934	47.248.322.744
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		47.248.322.744	19.141.423.280
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		17.271.947.190	28.106.899.464
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.870.801.077.377	3.328.597.026.043

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Oanh

Nguyễn Thị Tâm

Nguyễn Vũ Trụ



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.274.113.278.376	4.113.152.999.517
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	9.080.985.439	19.127.444.195
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.265.032.292.937	4.094.025.555.322
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	2.047.899.028.371	3.826.509.808.236
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		217.133.264.566	267.515.747.086
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	158.207.390.072	171.116.112.817
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	225.122.380.175	244.632.958.884
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.725.399.236	32.909.273.487
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	64.386.684.563	95.788.730.420
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	63.550.130.399	63.268.057.077
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.281.459.501	34.942.113.522
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	154.354.000	559.351.972
12.	Chi phí khác	32	VI.07	658.211.211	254.905.392
13.	Lợi nhuận khác	40		(503.857.211)	304.446.580
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.777.602.290	35.246.560.102
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1.304.655.100	10.340.660.638
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	3.201.000.000	(3.201.000.000)
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		17.271.947.190	28.106.899.464
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	835	1.371
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	835	1.371

Người lập biểu

Hoàng Thị Oanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tâm

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024



Nguyễn Vũ Trụ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.577.482.411.443	3.764.000.861.757
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.016.633.007.146)	(3.540.793.246.366)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(56.214.359.217)	(59.559.232.976)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(33.829.068.175)	(32.749.230.802)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(10.334.185.499)	(4.424.309.950)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.209.277.522.551	2.702.686.733.662
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.969.691.705.799)	(2.658.065.615.750)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.299.942.391.842)	171.095.959.575
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(219.184.111)	(6.086.414.140)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.541.945.150.000)	(2.180.932.519.925)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.624.521.069.863	1.887.257.529.919
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		137.282.599.021	106.263.588.441
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.219.639.334.773	(193.497.815.705)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		14.350.000.000	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		2.100.675.372.323	2.204.405.565.604
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.120.133.692.520)	(2.137.794.272.556)
5.	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.108.320.197)	66.611.293.048
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(85.411.377.266)	44.209.436.918
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		122.408.265.073	78.198.640.901
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(22.356.451)	187.254
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		36.974.531.356	122.408.265.073

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Oanh

Nguyễn Thị Tâm

Nguyễn Vũ Trụ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là:

- Kinh doanh ô tô con và ô tô tải;
- Kinh doanh phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô;
- Dịch vụ bảo hành và sửa chữa ô tô.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty tăng vốn điều lệ theo theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/BBH-ĐHĐCĐTN-MVN và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐTN-MVN ngày 22 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông số tiền là 10.250.000.000 đồng. Mục đích tăng vốn để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã nhận đủ số vốn góp tăng thêm này.

Trong năm, Công ty đã chấm dứt hoạt động của 06 chi nhánh (chi tiết tại thuyết minh 1.06) theo Biên bản họp số 10/2023/BB-HĐQT-VIMID kèm Nghị quyết HĐQT số 10/2023/QĐ-HĐQT-VIMID ngày 20/9/2023 và Biên bản họp số 12/2023/BBH-HĐQT-VIMID ngày 16/10/2023 kèm Nghị quyết HĐQT số 12/2023/QĐ-HĐQT-VIMID ngày 16/10/2023 do Công ty đánh giá các chi nhánh hoạt động không hiệu quả.

06. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 16 chi nhánh hạch toán phụ thuộc gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	Km 60 - quốc lộ 1, thôn Riều, xã Đình Trĩ, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	Khu 4, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ
3.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (tên cũ là: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội)	Điểm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Tiên Phương, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
4.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Thôn La Mát, thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
5.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Thôn Tiên Thành, xã Hoàng Lộc, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
6.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Bãi Trạc Đình Vũ, Đường 356 Đình Vũ Km2+100, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
7.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	Xóm 2, xã Nghi Trung, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An
8.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Km 800+40 quốc lộ 1A, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
9.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	Tổ 3, Khối 4, Đường 30/4, Phường Ea Tam, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
10.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	Thôn Mỹ Điền, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định
11.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	Đốc 47, quốc lộ 51, khu phố Thiên Bình, phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
12.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	2600/1B quốc lộ 1A, khu phố 1, phường An Phú Đông, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh
13.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	Số 141, đường Đinh Tiên Hoàng (QL1), phường Nghĩa Chánh, Thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
14.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	Km7 - QL18, phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
15.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	Tổ 9, ngõ 649 đường Lĩnh Nam, phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội
16.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	Thửa đất số 818-819, Tờ bản đồ 08-3, đường Mỹ Phước Tân Vạn, khu phố 7, phường Định Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
17.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (chấm dứt hoạt động ngày 15/01/2024)	Tổ dân phố 3 Phú Vinh, phường Bắc Nghĩa, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
18.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (chấm dứt hoạt động ngày 30/10/2023)	Quốc lộ 1A, Xóm Núi, Thôn Như Xuân, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
19.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô (chấm dứt hoạt động ngày 14/12/2023)	Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 29, Tổ 20, Quốc lộ 1A, khóm Đồng Thuận, phường Đồng Thuận, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long
20.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (chấm dứt hoạt động ngày 20/12/2023)	1031 đường Trường Chinh, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
21.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (chấm dứt hoạt động ngày 19/12/2023)	Xóm Đồng Xe, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
22.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (chấm dứt hoạt động ngày 30/11/2023)	Đường Lê Duẩn, bản Cang, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 311 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 419 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu.

Các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn đang được thế chấp để đảm bảo cho các hợp đồng hạn mức tín dụng được trình bày là khoản ký quỹ, ký cược.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho đối với xe ô tô được xác định theo phương pháp đích danh.

Giá trị hàng tồn kho đối với hàng hóa khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	04 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	38 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 05 năm

07. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Phí LC UPAS

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền	36.974.531.356	87.542.011.706
+ Tiền mặt (*)	7.922.650.148	8.405.760.268
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.051.881.208	79.136.251.438
- Các khoản tương đương tiền	-	34.866.253.367
Cộng	36.974.531.356	122.408.265.073

(*) Chi tiết số dư tiền mặt tại văn phòng và các chi nhánh:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Văn phòng Công ty	4.436.379.561	4.240.942.176
- Chi nhánh Tây Hà Nội	382.482.862	424.841.630
- Chi nhánh Bắc Giang	241.883.475	156.733.948
- Chi nhánh Phú Thọ	127.799.432	176.347.169
- Chi nhánh Hải Phòng	209.710.588	382.910.442
- Chi nhánh Quảng Ninh	-	-
- Chi nhánh Hà Nam	363.586.872	220.145.838
- Chi nhánh Thanh Hóa	166.176.862	165.444.023
- Chi nhánh Nghệ An	153.086.239	197.456.591
- Chi nhánh Đà Nẵng	169.399.301	459.092.909
- Chi nhánh Đắk Lắk	251.787.746	172.015.734
- Chi nhánh Bình Định	178.123.142	178.929.458
- Chi nhánh Đồng Nai	279.739.909	303.036.908
- Chi nhánh Khánh Hòa	-	84.694.189
- Chi nhánh Tây Đô	-	23.392.943
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	280.284.853	275.644.122
- Chi nhánh Sơn La	-	134.042.234
- Chi nhánh Thái Nguyên	-	265.764.838
- Chi nhánh Gia Lai	-	75.202.700
- Chi nhánh Quảng Bình	-	63.385.957
- Chi nhánh Bình Dương	289.336.518	100.617.381
- Chi nhánh Đông Hà Nội	205.008.704	124.692.303
- Chi nhánh Quảng Ngãi	187.864.084	180.426.775
Cộng	7.922.650.148	8.405.760.268

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu	12.700.000.000	12.700.000.000	25.200.000.000	25.200.000.000
+ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Tiên Phong ^(a)	12.700.000.000	12.700.000.000	25.200.000.000	25.200.000.000
+ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt ^(a)	3.600.000.000	3.600.000.000	16.100.000.000	16.100.000.000
	9.100.000.000	9.100.000.000	9.100.000.000	9.100.000.000
Cộng	12.700.000.000	12.700.000.000	25.200.000.000	25.200.000.000

^(a) Là trái phiếu của các Ngân hàng thương mại phát hành thời hạn từ 7 năm đến 10 năm, lãi suất trái phiếu từ 7,425%/năm đến 9,6%/năm. Trái phiếu được đảm bảo cho khoản vay tại các Ngân hàng TMCP.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tô Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	153.165.294.206	380.196.036.588
- Công ty Cổ phần Ô tô tải Việt Nam	9.877.661.862	160.458.290.132
- Công ty Cổ phần CAMC Việt Nam	1.289.391.903	59.404.937.103
- Công ty Cổ phần Cộng đồng xe tải Việt Nam	97.400.485.169	47.578.137.230
- Công ty Cổ phần INVSPACE Việt Nam	11.416.648.495	37.355.798.209
- Công ty Cổ phần Ô tô tải Miền Trung	3.211.000.000	36.440.000.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác tại Văn phòng	-	972.000.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Tây Hà Nội	2.425.321.291	4.062.050.110
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Bắc Giang	1.525.000.000	3.073.090.736
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Phú Thọ	1.700.000.000	947.121.260
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Hải Phòng	-	2.108.250.157
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Hà Nam	5.425.053.192	3.677.335.296
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Thanh Hóa	2.600.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Nghệ An	230.999.284	1.579.851.803
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Đà Nẵng	3.138.031.300	1.935.097.185
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Đắk Lắk	2.560.000.000	5.472.131.714
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Bình Định	710.000.000	1.123.357.052
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Đồng Nai	313.701.710	722.417.457
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Khánh Hòa	-	3.554.598.795
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Tây Đô	-	810.000.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Hồ Chí Minh	371.000.000	1.294.599.715
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Sơn La	-	413.338.680
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Thái Nguyên	-	1.260.000.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Gia Lai	-	80.164.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Quảng Bình	-	79.795.400
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Bình Dương	1.060.000.000	2.955.185.600
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Đông Hà Nội	6.011.000.000	2.770.646.610
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại CN Quảng Ngãi	1.900.000.000	67.842.344
Cộng	153.165.294.206	380.196.036.588

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	28.683.367.045	14.880.752.498
- Shandong Waltz International Trade Co., Ltd	-	1.150.161.100
- Liuzhou Henglong Vehicle Trading Co., Ltd	772.448.700	1.395.975.450
- Công ty TNHH Izisolution	212.000.000	212.000.000
- Guangxi Nanning Zhihe International Trade Co., Ltd	1.998.573.900	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị nặng Thiên Hà	24.991.463.598	11.423.701.948
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	708.880.847	698.914.000
Cộng	28.683.367.045	14.880.752.498

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngân hàng	1.085.498.631,366	-	2.241.300.467,543	-
- Tại ứng	7.358.000.000	-	720.890.000	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.048.105.443,158	-	2.074.687.966,734	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vượng - Phòng GD Giảng Võ ^(*)	157.000.000.000	-	515.300.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long ^(*)	142.671.369,863	-	229.081.284,246	-
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt ^(*)	4.700.000.000	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Đa ^(*)	309.135.300.000	-	643.200.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	-	40.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	-	-	80.985.300.000	-
+ Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - Chi nhánh Hà Nội ^(*)	-	-	497.612.855,480	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức ^(*)	74.686.850.000	-	32.260.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức (tiền gửi ký quỹ)	141.350.000.000	-	1.258.527.008	-
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - Chi nhánh Hà Nội (tiền gửi ký quỹ)	4.104.600,250	-	19.490.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - Chi nhánh Tây Hồ ^(*)	139.210.000.000	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ ^(*)	547.323,045	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ô tô Việt Nam	19.100.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần CAMC Việt Nam	13.000.000.000	-	5.400.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Thiết bị Năng Thiên Hà	8.000.000.000	-	5.200.000.000	-
+ Công ty Cổ phần công đồng xe tải Việt Nam	18.000.000.000	-	4.500.000.000	-
+ Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	16.600.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	400.000.000	-
+ Phải thu về thương doanh số	30.035.188,208	-	165.891.610,809	-
+ Lãi dự thu	4.891.250,809	-	94.285,174,801	-
+ Các khoản phải thu khác	25.114.043,998	-	71.604.313,619	-
b. Dài hạn	29.893,401	-	2.122,389	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.010.600.000	-	895.600.000	-
	1.010.600.000	-	895.600.000	-
Cộng	1.086.509.231,366	-	2.242.196.067,543	-

(*) Là các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại các ngân hàng thương mại đang được thể chấp để đảm bảo cho các hợp đồng hạn mức tín dụng, lãi suất tiền gửi từ 3,1%/năm đến 10,25%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
 BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tô Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	506.472.397,421	-	62.800.000	-
- Hàng hoá	-	-	480.042.630,996	-
Cộng	506.472.397,421	-	480.105.430,996	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để bảo đảm các khoản vay và nợ tại các ngân hàng thương mại tại thời điểm cuối năm là 405.085.873.780 đồng.

07. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	1.165.700.000	2.077.000.000
+ Triển khai phần mềm ERP	98.700.000	-
+ Triển khai phần mềm hệ thống thông tin quản trị thông minh	1.067.000.000	2.077.000.000
- XBCB	477.272.727	-
+ Chi phí hoàn thiện kết cấu thép và tôn bao che nhà và bán mái	477.272.727	-
Cộng	1.642.972.727	2.077.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>	22.421.514.375	2.772.477.993	22.591.495.222	390.198.782	2.438.658.603	50.614.344.975
- Mua trong năm	-	186.486.111	60.648.000	-	-	247.134.111
- Phân loại lại	-	65.297.476	-	(87.101.055)	21.803.579	-
- Thanh lý, nhượng bán	(386.384.527)	-	-	-	(92.867.468)	(479.251.995)
<i>Số dư cuối năm</i>	22.035.129.848	3.024.261.580	22.594.159.822	303.097.727	2.425.578.114	50.382.227.091
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	9.531.190.450	2.156.083.616	15.252.293.665	390.198.782	1.243.819.041	28.573.585.554
- Khấu hao trong năm	1.416.813.001	305.375.937	1.871.590.953	-	478.014.268	4.071.794.159
- Phân loại lại	-	11.980.676	-	-	(11.980.676)	-
- Thanh lý, nhượng bán	(144.379.277)	-	-	-	(34.825.302)	(179.204.579)
<i>Số dư cuối năm</i>	10.803.624.174	2.448.162.284	17.065.901.218	303.097.727	1.845.389.731	32.466.175.134
III. Giá trị còn lại						
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	12.890.323.925	616.394.377	7.339.201.557	-	1.194.839.562	22.040.759.421
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	11.231.505.674	576.099.296	5.528.258.604	-	580.188.383	17.916.051.957

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 20.893.995.058 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 17.454.014.730 đồng và 10.120.371.913 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>18.250.000.000</i>	<i>1.335.000.000</i>	<i>19.585.000.000</i>
- Mua trong năm	-	1.010.000.000	1.010.000.000
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>18.250.000.000</i>	<i>2.345.000.000</i>	<i>20.595.000.000</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>2.881.578.960</i>	<i>1.335.000.000</i>	<i>4.216.578.960</i>
- Khấu hao trong năm	480.263.160	168.333.336	648.596.496
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>3.361.842.120</i>	<i>1.503.333.336</i>	<i>4.865.175.456</i>
III. Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>15.368.421.040</i>	-	<i>15.368.421.040</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>14.888.157.880</i>	<i>841.666.664</i>	<i>15.729.824.544</i>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 1.335.000.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một số tài sản cố định vô hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 18.250.000.000 đồng và 14.888.157.880 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ.

10. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1.438.115.210	3.185.471.874
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	238.362.905	752.801.905
- Chi phí mua bảo hiểm	316.964.104	325.585.886
- Chi phí thuê văn phòng, kho	377.254.000	718.056.753
- Chi phí sửa chữa	21.295.241	442.959.548
- Các khoản khác	484.238.960	946.067.782
b. Dài hạn	4.186.310.444	8.661.789.058
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.018.411.364	1.572.470.921
- Chi phí thuê văn phòng, kho	992.834.463	1.938.250.407
- Chi phí sửa chữa	692.775.947	3.673.790.412
- Các khoản khác	1.482.288.670	1.477.277.318
Cộng	5.624.425.654	11.847.260.932

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	3.201.000.000
Cộng	-	3.201.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Vay và nợ thuế tài chính	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	359.709.380.321	359.709.380.321	2.100.675.372.323	2.120.133.692.520	340.251.060.124	340.251.060.124
- Vay ngắn hạn	359.709.380.321	359.709.380.321	2.100.675.372.323	2.120.133.692.520	340.251.060.124	340.251.060.124
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Phòng giao dịch Giảng Võ ^(a)	156.118.120.750	156.118.120.750	612.518.207.292	699.186.014.696	69.450.313.346	69.450.313.346
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thăng Long ^(h)	21.373.249.338	21.373.249.338	469.435.223.456	438.017.150.809	52.791.321.985	52.791.321.985
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ ^(c)	99.746.545.270	99.746.545.270	156.859.465.484	221.607.082.762	34.998.927.992	34.998.927.992
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Đồng Đô	-	-	376.454.158.140	376.454.158.140	-	-
+ Ngân hàng Bưu Điện Liên Việt	5.409.823.445	5.409.823.445	-	5.409.823.445	-	-
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội ^(d)	-	-	66.962.314.450	60.739.867.450	6.222.447.000	6.222.447.000
+ Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hà Nội	-	-	17.258.008.920	17.258.008.920	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hoà Đức ^(e)	77.061.641.518	77.061.641.518	401.187.994.581	301.461.586.298	176.788.049.801	176.788.049.801
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	359.709.380.321	359.709.380.321	2.100.675.372.323	2.120.133.692.520	340.251.060.124	340.251.060.124

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tô Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Giảng Võ theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2021/HMTD/VPB-VIMID ngày 06 tháng 8 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 500.000.000.000 đồng, thời hạn từ 01 tháng đến 05 tháng, lãi suất từ 9,10%/ năm đến 10,40%/năm để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi.
- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 575/2023/HĐTD/MDH ngày 20 tháng 12 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 500.000.000.000 đồng, thời hạn 06 tháng, lãi suất các kế ước nhận nợ từ 6,7%-7,3%/năm để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng sổ tiết kiệm, trái phiếu, xe oto, hợp đồng tiền gửi, hàng hóa của Công ty.
- (c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 23/TAH/6757008/HDCTD ngày 15 tháng 05 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 đồng, lãi suất trong kỳ từ 6,7%/năm đến 7,2%/năm để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay là bất động sản tại thửa đất số 02, tờ bản đồ KT 01/1, địa chỉ tại Miếu Bông, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng của Công ty, hàng hóa được hình thành từ khoản vay và tài sản của bên thứ ba.
- (d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Sở giao dịch theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 112-00010692.06168/2023/HĐTD ngày 03 tháng 10 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất khế ước nhận nợ là 6,45%/năm để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng HĐTG/STK/GTCG, bất động sản, hàng hóa, hàng hóa hình thành trong tương lai và các lô hàng hiện hữu của Công ty.
- (e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hoài Đức theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 22742.22.920.898779.TD ngày 23 tháng 05 năm 2022 với hạn mức cho vay 350.000.000.000 đồng và hợp đồng tín dụng số 8696.22.920.898779.TD ngày 11 tháng 3 năm 2022 với hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng, thời hạn vay từ 6-8 tháng, lãi suất 8,76%/ năm đến 9,50%/năm để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng 01 xe ô tô, nhà xưởng, nhà làm việc của Công ty tại Thửa đất số 08 Tờ bản đồ số 42 tại phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và tài sản của bên thứ ba.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tô Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bán thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Sinostruk International	248.658.475.562	248.658.475.562	311.002.884.278	311.002.884.278
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Văn phòng Công ty	245.885.715.600	245.885.715.600	307.961.475.148	307.961.475.148
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Tây Hà Nội	2.680.964.670	2.680.964.670	2.454.472.313	2.454.472.313
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Đông Hà Nội	22.449.417	22.449.417	40.726.322	40.726.322
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Bắc Giang	518.124	518.124	9.188.091	9.188.091
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Phú Thọ	-	-	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Nghệ An	24.971.080	24.971.080	90.224.819	90.224.819
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Đà Nẵng	-	-	175.338.000	175.338.000
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Bình Định	20.122.388	20.122.388	12.648.960	12.648.960
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Đồng Nai	-	-	5.885.914	5.885.914
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Khánh Hòa	-	-	22.911.700	22.911.700
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	113.767.037	113.767.037
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Sơn La	-	-	21.868.000	21.868.000
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Gia Lai	-	-	3.448.948	3.448.948
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Bình Dương	23.734.283	23.734.283	21.276.473	21.276.473
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác tại chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	41.014.283	41.014.283
b. Phải trả người bán dài hạn				
- Sinostruk International	20.433.838.200	20.433.838.200	17.838.270	17.838.270
	20.433.838.200	20.433.838.200	36.272.656.325	36.272.656.325
Cộng	269.092.313.762	269.092.313.762	347.275.540.603	347.275.540.603

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tô Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7.308.088.499	6.889.690.517
- Người mua trả tiền trước khác tại Văn phòng Công ty	961.000.000	2.104.363.635
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Tây Hà Nội	1.086.839.499	1.511.943.293
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Bắc Giang	362.500.000	170.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Phú Thọ	135.000.000	160.069.920
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Hải Phòng	140.000.000	80.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Hà Nam	40.000.000	387.472.857
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Thanh Hóa	630.000.000	16.286.400
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Nghệ An	70.000.000	20.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Đà Nẵng	292.750.000	182.667.600
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Đắk Lắk	1.500.000.000	-
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Bình Định	510.000.000	-
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Đồng Nai	859.999.000	372.635.600
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Khánh Hòa	-	384.504.912
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Tây Đô	-	30.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Hồ Chí Minh	110.000.000	480.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Sơn La	-	115.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Thái Nguyên	-	50.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Gia Lai	-	10.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Bình Dương	-	530.737.900
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Đông Hà Nội	170.000.000	110.000.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Quảng Ngãi	320.000.000	30.015.000
- Người mua trả tiền trước tại chi nhánh Quảng Bình	120.000.000	143.993.400
Cộng	7.308.088.499	6.889.690.517

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tô Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	13.834.893	444.411.919	445.986.848	-	12.259.964
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	155.851.173.256	155.851.173.256	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	156.907.485.497	156.907.485.497	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.315.693.099	1.304.655.100	10.334.185.499	-	1.286.162.700
- Thuế thu nhập cá nhân	47.083.497	-	356.481.672	348.534.702	39.136.527	-
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	28.512.000	-	73.440.000	73.440.000	28.512.000	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	1.389.044.493	1.389.044.493	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	34.380.092	34.380.092	-	-
Cộng	75.595.497	10.329.527.992	316.361.072.029	325.384.230.387	67.648.527	1.298.422.664

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tổ Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	18.637.843.743	39.599.112.449
- Chi phí lãi vay trích trước	405.949.452	509.618.391
- Chi phí LC Upass trích trước	18.216.635.291	39.086.716.280
- Trích trước chi phí khác	15.259.000	2.777.778
Cộng	18.637.843.743	39.599.112.449

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	942.422.268.522	2.301.626.325.540
- Kinh phí công đoàn	63.166.101	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ^(*)	942.359.102.421	2.301.626.325.540
+ Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Giảng Võ	173.767.026.875	590.501.967.480
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	13.402.240.000	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thăng Long	135.214.003.400	445.096.237.665
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Đống Đa	183.903.316.185	621.113.631.880
+ Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hoàn Đức	212.232.646.085	140.266.820.175
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	139.937.828.786	31.017.380.340
+ Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hà Nội	70.801.178.370	473.630.288.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ	13.100.862.720	-
Cộng	942.422.268.522	2.301.626.325.540

(*) Là các khoản tiền phải trả các ngân hàng liên quan đến LC UPAS, phí trong năm từ 5,86%/ năm đến 8,0%/năm.

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	205.000.000.000	250.000.000	19.141.423.280	224.391.423.280
Tăng vốn trong năm trước	-	-	28.106.899.464	28.106.899.464
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	205.000.000.000	250.000.000	47.248.322.744	252.498.322.744
Số dư đầu năm nay	205.000.000.000	250.000.000	47.248.322.744	252.498.322.744
Tăng vốn trong năm nay (*)	10.250.000.000	4.075.000.000	-	14.325.000.000
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	17.271.947.190	17.271.947.190
Số dư cuối năm nay	215.250.000.000	4.325.000.000	64.520.269.934	284.095.269.934

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tô Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

(*): Khoản tăng vốn theo Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐTN-MVN ngày 22 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông về việc tăng vốn điều lệ Công ty thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên năm 2023 (số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu là 14.325.000.000 đồng; trong đó Vốn góp của chủ sở hữu tăng 10.250.000.000 đồng và thặng dư vốn cổ phần tăng 4.075.000.000 đồng). Cụ thể:

- Số cổ phiếu phát hành: 1.025.000 cổ phiếu;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần;
- Giá phát hành: 14.000 đồng/cổ phần;
- Phương thức phát hành: Phát hành trực tiếp cho người lao động của Công ty theo danh sách do Hội đồng quản trị phê duyệt;
- Mục đích phát hành: Phát hành cổ phiếu theo chương trình được lựa chọn cho người lao động nhằm gia tăng gắn kết với Công ty và bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh của Công ty;
- Phương án sử dụng vốn: Nguồn vốn thu được từ phát hành cổ phiếu dự kiến sẽ được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Kết quả phát hành cổ phiếu như sau:
- Số lượng cổ phiếu đã phân phối: 1.025.000 cổ phiếu;
- Tổng tiền thu được từ phát hành cổ phiếu: 14.350.000.000 đồng, chi phí phát hành là 25.000.000 đồng, trong đó Vốn điều lệ đã góp tăng 10.250.000.000 đồng; Thặng dư vốn cổ phần tăng 4.075.000.000 đồng.

Tiền thu từ việc phát hành vốn tăng thêm được dùng để trả khoản nợ gốc tại Ngân hàng TMCP Quân Đội.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Nguyễn Vũ Trụ	96.368.000.000	44,77	92.250.000.000	45,00
- Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	22.250.000.000	10,34	22.250.000.000	10,85
- Công ty CP M&A Holding Việt Nam	18.000.000.000	8,36	18.000.000.000	8,78
- Các đối tượng khác	78.632.000.000	36,53	72.500.000.000	35,37
Cộng	215.250.000.000	100	205.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	205.000.000.000	205.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	10.250.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	215.250.000.000	205.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tô Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**d. Cổ phiếu**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.525.000	20.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.525.000	20.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.525.000	20.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.525.000	20.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.525.000	20.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp**a. Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	61.148,78	1.591,38

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	2.267.011.714.377	4.094.750.041.493
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.101.563.999	18.402.958.024
Cộng	2.274.113.278.376	4.113.152.999.517

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	4.010.000.000	16.021.432.000
- Giảm giá hàng bán	1.416.439.985	1.842.602.936
- Hàng bán bị trả lại	3.654.545.454	1.263.409.259
Cộng	9.080.985.439	19.127.444.195

03. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.046.373.581.312	3.821.749.317.670
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.525.447.059	4.760.490.566
Cộng	2.047.899.028.371	3.826.509.808.236

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	90.782.144.082	121.718.524.309
- Lãi chênh lệch tỷ giá	67.425.245.990	49.397.588.508
Cộng	158.207.390.072	171.116.112.817

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAMBT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	33.725.399.236	32.909.273.487
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	104.753.452.977	132.997.926.631
- Phí LC Upass	86.643.527.962	78.725.758.766
Cộng	225.122.380.175	244.632.958.884

06. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thưởng doanh số được nhận	37.599.926	505.522.501
- Các khoản khác	116.754.074	53.829.471
Cộng	154.354.000	559.351.972

07. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Kinh phí công đoàn năm 2021, 2022	294.317.520	-
- Thuế GTGT không được khấu trừ	193.067.519	-
- Các khoản bị phạt	8.620.231	62.877.217
- Các khoản khác	162.205.941	192.028.175
Cộng	658.211.211	254.905.392

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	63.550.130.399	63.268.057.077
- Chi phí nhân viên quản lý	33.092.752.909	30.684.598.240
- Chi phí vật liệu quản lý	811.022.901	1.203.527.821
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.974.105.999	2.566.220.558
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.515.919.902	5.879.074.068
- Thuế, phí và lệ phí	99.440.000	394.774.899
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.104.163.666	14.594.017.228
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.952.725.022	7.945.844.263
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	64.386.684.563	95.788.730.420
- Chi phí nhân viên	27.235.967.698	35.098.421.679
- Chi phí vật liệu, bao bì	47.332.352	13.303.385
- Chi phí công cụ, đồ dùng	1.196.395.918	1.183.767.194
- Chi phí khấu hao TSCĐ	204.470.753	178.572.733
- Chi phí bảo hành xe	21.557.269.328	35.934.953.391
- Chi phí vận chuyển	10.589.106.005	20.197.131.159
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.057.086.836	1.191.244.167
- Các khoản khác bằng tiền	2.499.055.673	1.991.336.712
Cộng	127.936.814.962	159.056.787.497

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAMBT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	1.286.162.700	10.315.693.099
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	18.492.400	24.967.539
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.304.655.100	10.340.660.638

(*) Chi tiết xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.777.602.290	35.246.560.102
Các khoản điều chỉnh tăng	658.211.211	16.331.905.391
Chi phí phạt hành vi phạm hành chính	8.620.231	62.877.217
Chiết khấu thương mại ghi nhận năm 2022 (xuất hóa đơn năm 2023)	-	16.005.000.000
Chi phí không được trừ khác	649.590.980	264.028.174
Các khoản điều chỉnh giảm	16.005.000.000	-
Chiết khấu thương mại ghi nhận năm 2022 (xuất hóa đơn năm 2023)	16.005.000.000	-
Thu nhập tính thuế TNDN	6.430.813.501	51.578.465.493
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1.286.162.700	10.315.693.099

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(3.201.000.000)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.201.000.000	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.201.000.000	(3.201.000.000)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	17.271.947.190	28.106.899.464
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.271.947.190	28.106.899.464
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20.688.478	20.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	835	1.371

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	17.271.947.190	28.106.899.464
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.271.947.190	28.106.899.464
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20.688.478	20.500.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	835	1.371

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023.

13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	891.939.407	2.931.170.462
- Chi phí nhân công	60.328.720.607	65.783.019.919
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.720.390.655	6.057.646.802
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.587.865.285	78.528.094.202
- Chi phí khác bằng tiền	13.870.546.067	10.580.146.678
Cộng	129.399.462.021	163.880.078.063

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp**

	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản chưa thanh toán cho nhà cung cấp	-	11.896.186

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm nay	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Cộng
Nguyễn Thị Thu Huyền	Chủ tịch HĐQT	272.500.000	120.000.000	392.500.000
Nguyễn Vũ Trụ	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	308.280.000	120.000.000	428.280.000
Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
Hoàng Thị Vân	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
Chu Quang Huy	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Thị Tâm	Kế toán trưởng	245.020.000	-	245.020.000
Cộng		825.800.000	420.000.000	1.245.800.000

Năm trước	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Cộng
Nguyễn Thị Thu Huyền	Chủ tịch HĐQT	268.660.000	120.000.000	388.660.000
Nguyễn Vũ Trụ	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	308.995.000	120.000.000	428.995.000
Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
Hoàng Thị Vân	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
Chu Quang Huy	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Thị Tâm	Kế toán trưởng	248.835.000	-	248.835.000
Cộng		826.490.000	420.000.000	1.246.490.000

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại: bán xe ô tô và phụ tùng;
- Lĩnh vực dịch vụ: dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô.

Hơn 99% doanh thu của Công ty là mua bán xe ô tô và phụ tùng.

Khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm (trình bày lại)		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.974.531.356	-	122.408.265.073	-	36.974.531.356	122.408.265.073
Phải thu về cho vay	-	-	-	-	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	183.200.482.414	-	546.087.647.397	-	(*)	(*)
Dầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	(*)	(*)
Dầu tư tài chính dài hạn	12.700.000.000	-	25.200.000.000	-	(*)	(*)
Cộng	232.875.013.770	-	693.695.912.470	-	36.974.531.356	122.408.265.073

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	269.092.313.762	347.275.540.603	(*)	(*)
Vay và nợ	340.251.060.124	359.709.380.321	(*)	(*)
Chi phí phải trả	18.637.843.743	39.599.112.449	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	942.359.102.421	2.301.626.325.540	(*)	(*)
Cộng	1.570.340.320.050	3.048.210.358.913		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tô Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và cho vay).

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các cán bộ nhân viên vay tiền theo quy chế của Công ty. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	248.658.475.562	20.433.838.200	-	269.092.313.762
Vay và nợ	340.251.060.124	-	-	340.251.060.124
Chi phí phải trả	18.637.843.743	-	-	18.637.843.743
Các khoản phải trả khác	942.359.102.421	-	-	942.359.102.421
Cộng	1.549.906.481.850	20.433.838.200	-	1.570.340.320.050
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	311.002.884.278	36.272.656.325	-	347.275.540.603
Vay và nợ	359.709.380.321	-	-	359.709.380.321
Chi phí phải trả	39.599.112.449	-	-	39.599.112.449
Các khoản phải trả khác	2.301.626.325.540	-	-	2.301.626.325.540
Cộng	3.011.937.702.588	36.272.656.325	-	3.048.210.358.913

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BT1-07 khu đô thị mới An Hưng, đường Tô Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Oanh

Nguyễn Thị Tâm

Nguyễn Vũ Trụ



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT (AASCN)
ĐC: 54/3 Nguyễn Bình Khiêm, Q.1, TP.HCM
ĐT: 028.3910 3908 – 028.3910 6162

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 30.12.08/2023/AASCN-GUQ

TP. HCM, ngày 30 tháng 12 năm 2023

GIẤY ỦY QUYỀN

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020;
- Căn cứ Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 03 năm 2011.

Tôi tên: **Nguyễn Minh Tiến**

Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt, là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Nay ủy quyền cho:

Ông **Phạm Văn Cường**

Chức vụ: Giám đốc Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc

Được quyền: Trực tiếp giao dịch, ký kết với khách hàng các Hợp đồng kinh tế, thanh lý hợp đồng kinh tế và ký các báo cáo kết quả dịch vụ tư vấn, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, xác định giá trị doanh nghiệp và các hoạt động thuộc lĩnh vực được quy định theo Pháp luật.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN MINH TIẾN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104498100 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2010, thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 11 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tô Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Trụ	Phó Chủ tịch
Bà Hoàng Thị Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Chu Quang Huy	Thành viên

Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Vũ Trụ	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tâm	Kế toán trưởng

Thành viên Ủy ban kiểm toán tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Chu Quang Huy	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp này là Ông Nguyễn Vũ Trụ - Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính tổng hợp cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025



Nguyễn Vũ Trụ

Số: 200325.031/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam được lập ngày 20 tháng 03 năm 2025, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt - Chi nhánh phía Bắc. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 18 tháng 03 năm 2024.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Thanh Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 2888-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.278.074.602.365	1.817.615.317.705
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	111.698.069.734	36.974.531.356
111 1. Tiền		37.439.069.734	36.974.531.356
112 2. Các khoản tương đương tiền		74.259.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.405.926.672.286	1.267.347.292.617
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	183.009.767.534	153.165.294.206
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	30.499.520.949	28.683.367.045
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.192.417.383.803	1.085.498.631.366
140 IV. Hàng tồn kho	8	751.423.131.620	506.472.397.421
141 1. Hàng tồn kho		751.423.131.620	506.472.397.421
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		9.026.728.725	6.821.096.311
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.147.758.279	1.438.115.210
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.878.970.446	5.315.332.574
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	67.648.527
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		37.551.094.522	53.185.759.672
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.010.600.000	1.010.600.000
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	1.010.600.000	1.010.600.000
220 II. Tài sản cố định		30.718.115.770	33.645.876.501
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	14.769.043.282	17.916.051.957
222 - Nguyên giá		50.382.227.091	50.382.227.091
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(35.613.183.809)	(32.466.175.134)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	15.949.072.488	15.729.824.544
228 - Nguyên giá		21.760.700.000	20.595.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(5.811.627.512)	(4.865.175.456)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	504.022.289	1.642.972.727
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		504.022.289	1.642.972.727
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3.600.000.000	12.700.000.000
255 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.600.000.000	12.700.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		1.718.356.463	4.186.310.444
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.718.356.463	4.186.310.444
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.315.625.696.887	1.870.801.077.377

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.963.094.263.279	1.586.705.807.443
310 I. Nợ ngắn hạn		1.945.826.795.275	1.566.271.969.243
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.354.463.775.464	248.658.475.562
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	9.953.063.267	7.308.088.499
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	30.615.074.263	1.298.422.664
314 4. Phải trả người lao động		16.085.879.000	7.695.810.129
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.791.982.699	18.637.843.743
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	1.194.551.052	-
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	251.377.406.151	942.422.268.522
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	276.345.063.379	340.251.060.124
330 II. Nợ dài hạn		17.267.468.004	20.433.838.200
331 1. Phải trả người bán dài hạn	14	17.267.468.004	20.433.838.200
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		352.531.433.608	284.095.269.934
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	352.531.433.608	284.095.269.934
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		215.250.000.000	215.250.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		215.250.000.000	215.250.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		4.325.000.000	4.325.000.000
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		132.956.433.608	64.520.269.934
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		64.520.269.934	47.248.322.744
421b - LNST chưa phân phối năm nay		68.436.163.674	17.271.947.190
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.315.625.696.887	1.870.801.077.377

Người lập biểu

Hoàng Thị Oanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tâm

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025



Nguyễn Vũ Trụ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	3.891.124.661.120	2.274.113.278.376
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	14.940.329	9.080.985.439
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.891.109.720.791	2.265.032.292.937
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	24	3.609.796.406.949	2.047.899.028.371
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		281.313.313.842	217.133.264.566
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	104.261.564.563	158.207.390.072
22	7. Chi phí tài chính	26	125.993.794.707	225.122.380.175
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		26.573.774.813	33.725.399.236
25	8. Chi phí bán hàng	27	96.148.645.079	64.386.684.563
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	72.146.981.743	63.550.130.399
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		91.285.456.876	22.281.459.501
31	11. Thu nhập khác		71.364.064	154.354.000
32	12. Chi phí khác	29	2.995.706.761	658.211.211
40	13. Lợi nhuận khác		(2.924.342.697)	(503.857.211)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		88.361.114.179	21.777.602.290
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	19.924.950.505	1.304.655.100
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	3.201.000.000
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		68.436.163.674	17.271.947.190
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	3.179	835

Người lập biểu

Hoàng Thị Oanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tâm

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Vũ Trụ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		88.361.114.179	21.777.602.290
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.093.460.731	4.541.186.076
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đo đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(19.642.602.760)	26.604.389.380
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(61.865.544.984)	(90.782.115.065)
06	- Chi phí lãi vay		26.573.774.813	33.725.399.236
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		37.520.201.979	(4.133.538.083)
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		3.525.746.221	254.515.351.344
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(244.950.734.199)	(26.366.966.425)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		442.707.581.904	(1.485.991.820.282)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		758.310.912	6.222.835.278
14	- Tiền lãi vay đã trả		(25.856.045.615)	(33.829.068.175)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.099.749.017)	(10.334.185.499)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		210.605.312.185	(1.299.917.391.842)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(26.749.562)	(219.184.111)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.272.724.000.000)	(1.541.945.150.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.123.093.380.684	2.624.521.069.863
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		77.505.297.349	137.282.599.021
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(72.152.071.529)	1.219.639.334.773
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	14.325.000.000
33	2. Tiền thu đi vay		1.993.855.339.205	2.100.675.372.323
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.057.761.335.950)	(2.120.133.692.520)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(63.905.996.745)	(5.133.320.197)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		74.547.243.911	(85.411.377.266)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		36.974.531.356	122.408.265.073
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		176.294.467	(22.356.451)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>111.698.069.734</u>	<u>36.974.531.356</u>

Người lập biểu

Hoàng Thị Oanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tâm

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Vũ Trụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104498100 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2010, thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 11 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 215.250.000.000 VND (Hai trăm mười lăm tỷ, hai trăm năm mươi triệu đồng), tương đương 21.525.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 310 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 311 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh ô tô con và ô tô tải;
- Kinh doanh phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô;
- Dịch vụ bảo hành và sửa chữa ô tô.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Do ảnh hưởng chung từ diễn biến hồi phục của thị trường xe tải, doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay của Công ty tăng 1.617 tỷ VND (71,1%) so với năm trước, hàng tồn kho và phải trả người bán tại ngày cuối năm tăng lần lượt 245 tỷ VND (48,4%) và 1.103 tỷ VND (409,8%) so với đầu năm. Bên cạnh đó, ảnh hưởng của tình hình biến động tăng tỷ giá đồng Đô la Mỹ và giảm lãi suất vay trên thị trường, cùng với tác động của việc sử dụng linh hoạt các công cụ tài chính, phương thức thanh toán đã khiến doanh thu hoạt động tài chính năm nay giảm 54 tỷ VND (34,1%), chi phí hoạt động tài chính năm nay giảm 99 tỷ VND (44%) so với năm trước. Các vấn đề này là những nguyên nhân chủ yếu khiến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm nay tăng 69 tỷ VND (310%) so với năm 2023.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 16 chi nhánh hạch toán phụ thuộc gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	Km 60 - quốc lộ 1, thôn Riều, xã Đình Trĩ, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
2.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	Khu 4, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
3.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	Điểm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Tiên Phương, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
4.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Thôn La Mát, thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
5.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Thôn Tiến Thành, xã Hoảng Lộc, huyện Hoảng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
6.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Bãi Trạc Đình Vũ, Đường 356 Đình Vũ Km2+100, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
7.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	Xóm 2, xã Nghi Trung, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An
8.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Km 800+40 quốc lộ 1A, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
9.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	Tổ 3, Khối 4, Đường 30/4, phường Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
10.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	Thôn Mỹ Điện, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định
11.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	Quốc lộ 51, Tổ 8, Khu phố 3, phường An Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
12.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	2600/1B quốc lộ 1A, khu phố 1, phường An Phú Đông, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh
13.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	Số 141, đường Đinh Tiên Hoàng (QL1), phường Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
14.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	Km7-QL18, phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
15.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	Tổ 9, ngõ 649 đường Lĩnh Nam, phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
16.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	Số 173, đường Mỹ Phước Tân Vạn, Khu phố 7, phường Định Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
17.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (chấm dứt hoạt động ngày 15/01/2024)	Tổ dân phố 3 Phú Vinh, phường Bắc Nghĩa, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
18.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (chấm dứt hoạt động ngày 30/10/2023, đang hoàn thiện thủ tục đóng mã số thuế)	Quốc lộ 1A, xóm Núi, thôn Như Xuân, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và được Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch, ngoại trừ các khoản nợ đã được dự kiến thanh toán bằng Hợp đồng mua kỳ hạn ngoại tệ tại các Ngân hàng thương mại được đánh giá theo tỷ giá mua trên Hợp đồng kỳ hạn.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính tổng hợp căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho đối với xe ô tô được xác định theo phương pháp đích danh.

Giá trị hàng tồn kho đối với hàng hóa khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	04 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	38 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm
- TSCĐ vô hình khác	06 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác như chi phí thuê văn phòng, kho bãi, chi phí bảo hiểm, thử nghiệm động cơ... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 60 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí dịch vụ LC UPAS phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, phụ tùng xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

- Chi phí dịch vụ LC UPAS;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là kinh doanh ô tô diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	7.316.462.908	7.922.650.148
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.122.606.826	29.051.881.208
Các khoản tương đương tiền (*)	74.259.000.000	-
	111.698.069.734	36.974.531.356

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là các khoản chuyển tiền để đầu tư ngắn ngày theo Hợp đồng INFY số 13524/VPS-KH/HO ngày 23/11/2020 ký với Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS, có thời gian giao dịch từ 9 đến 12 ngày, mức lợi tức 3%/năm.

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Trái phiếu (*)	3.600.000.000	-	12.700.000.000	-
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Tiên Phong	3.600.000.000	-	3.600.000.000	-
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	-	-	9.100.000.000	-
	3.600.000.000	-	12.700.000.000	-

(*) Đây là Trái phiếu các ngân hàng thương mại có thời hạn 10 năm với lãi suất từ 6,80%/năm đến 7,30%/năm (01/01/2024: thời hạn từ 7 đến 10 năm, lãi suất từ 7,4%/năm đến 9,6%/năm).

Trái phiếu được bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 13.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần cộng đồng xe tải Việt Nam	148.619.898.268	-	97.400.485.169	-
- Công ty cổ phần INVSPACE Việt Nam	4.462.162.095	-	11.416.648.495	-
- Công ty TNHH Đầu tư Tài chính Đại xuân	913.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Vận tải Yunyi Việt Nam	551.503.200	-	-	-
- Công ty Cổ phần Ô tô tải Việt Nam	-	-	9.877.661.862	-
- Công ty Cổ phần Ô tô tải Miền Trung	-	-	3.211.000.000	-
- Công ty cổ phần Thiết bị Doha	-	-	1.289.391.903	-
- Khách hàng tại chi nhánh Tây Hà Nội	4.536.477.800	-	2.425.321.291	-
- Khách hàng tại chi nhánh TP HCM	4.247.495.460	-	371.000.000	-
- Khách hàng tại chi nhánh Đông Hà Nội	3.968.000.000	-	6.011.000.000	-
- Khách hàng tại chi nhánh Đà Nẵng	3.369.653.701	-	3.138.031.300	-
- Khách hàng tại chi nhánh Bình Dương	3.043.295.999	-	1.060.000.000	-
- Khách hàng tại chi nhánh Bắc Giang	2.795.000.000	-	1.525.000.000	-
- Khách hàng tại chi nhánh Đồng Nai	2.246.885.486	-	313.701.710	-
- Khách hàng tại chi nhánh Nghệ An	2.011.215.398	-	230.999.284	-

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Khách hàng tại chi nhánh Phú Thọ	907.334.998	-	1.700.000.000	-
- Khách hàng tại chi nhánh Quảng Ngãi	900.000.000	-	1.900.000.000	-
- Khách hàng tại chi nhánh Hà Nam	256.724.148	-	5.425.053.192	-
- Khách hàng tại chi nhánh Hải Phòng	108.248.685	-	-	-
- Khách hàng tại chi nhánh Đắk Lắk	72.872.296	-	2.560.000.000	-
- Khách hàng tại chi nhánh Bình Định	-	-	710.000.000	-
- Khách hàng tại chi nhánh Thanh Hóa	-	-	2.600.000.000	-
	183.009.767.534	-	153.165.294.206	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thiết bị Doha	23.385.538.596	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị nặng Thiên Hà	4.189.245.361	-	24.991.463.598	-
- Công ty Cổ phần ô tô tải Việt Nam	1.375.711.862	-	-	-
- Liuzhou Henglong Vehicle Trading Co, Ltd.	450.632.700	-	772.448.700	-
- Xinzhong Chang Special Vehicle Co., Ltd. Of Sanhe City	860.467.000	-	-	-
- Guangxi Nanning Zhihe International Trade Co, Ltd.	-	-	1.998.573.900	-
- Công ty TNHH Izisolution	-	-	212.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác	237.925.430	-	708.880.847	-
	30.499.520.949	-	28.683.367.045	-

7 . PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Tạm ứng	109.873.000	-	7.358.000.000	-
- Lãi dự thu tiền gửi	11.077.660.454	-	25.114.043.998	-

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về thưởng doanh số	392.329.587	-	4.891.250.809	-
- Tiền gửi ký quỹ	28.082.625.560	-	60.251.923.295	-
- Tiền gửi thế chấp đảm bảo khoản vay (*)	1.148.200.000.000	-	987.853.519.863	-
- Thuế GTGT đầu vào hàng nhập khẩu chờ kê khai khấu trừ	4.400.675.150	-	-	-
- Phải thu khác	154.220.052	-	29.893.401	-
	1.192.417.383.803	-	1.085.498.631.366	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
- Công ty cổ phần Thiết bị Doha	9.000.000.000	-	8.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cộng đồng xe tải Việt Nam	4.200.000.000	-	16.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Ô tô tải Việt Nam	7.200.000.000	-	13.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị nặng Thiên Hà	1.800.000.000	-	18.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Giảng Võ (*)	137.500.000.000	-	157.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (*)	178.800.000.000	-	142.671.369.863	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đồng Đô (*)	448.400.000.000	-	309.135.300.000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội (*)	217.800.000.000	-	139.210.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội (Tiền gửi ký quỹ)	-	-	547.323.045	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức (*)	75.200.000.000	-	141.350.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức (Tiền gửi ký quỹ)	5.882.625.560	-	4.104.600.250	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ (*)	55.500.000.000	-	19.100.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) (*)	35.000.000.000	-	-	-

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Hà Nội (*)	-	-	74.686.850.000	-
- Ngân hàng TMCP Lọc Phát Việt Nam (*)	-	-	4.700.000.000	-
- Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu phải thu các ngân hàng thương mại	11.077.660.454	-	25.114.043.998	-
- Các khách hàng khác	5.057.097.789	-	12.279.144.210	-
	1.192.417.383.803	-	1.085.498.631.366	-

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại đang được thế chấp để bảo đảm cho các hợp đồng hạn mức tín dụng, lãi suất tiền gửi từ 0,50%/năm đến 6,00%/năm.

7.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ thuê văn phòng, kho bãi	1.010.600.000	-	1.010.600.000	-
	1.010.600.000	-	1.010.600.000	-

8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	145.058.182	-	-	-
Hàng hóa (*)	751.278.073.438	-	506.472.397.421	-
	751.423.131.620	-	506.472.397.421	-

(*) Tại ngày 31/12/2024, giá trị hàng tồn kho dùng để bảo đảm các khoản vay và nợ tại các ngân hàng thương mại là 656.303.674.024 VND (Tại ngày 01/01/2024: 405.085.873.780 VND).

9 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm		
- Phần mềm ERP	-	1.165.700.000
- Phần mềm Hệ thống thông tin Quản trị thông minh	-	98.700.000
	-	1.067.000.000
Xây dựng cơ bản	504.022.289	477.272.727
- Chi phí hoàn thiện kết cấu thép và tôn bao che nhà và bán mái	477.272.727	477.272.727
- Sửa chữa Cổng chào đo thiệt hại từ bão Yagi	26.749.562	-
	504.022.289	1.642.972.727

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam

B71-07 Khu đô thị mới An Hưng, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính tổng hợp
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	22.035.129.848		3.024.261.580		22.594.159.822		303.097.727		2.425.578.114		50.382.227.091	
Số dư cuối năm	<u>22.035.129.848</u>		<u>3.024.261.580</u>		<u>22.594.159.822</u>		<u>303.097.727</u>		<u>2.425.578.114</u>		<u>50.382.227.091</u>	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	10.946.581.174		2.305.205.284		17.065.901.218		303.097.727		1.845.389.731		32.466.175.134	
- Khấu hao trong năm	1.136.214.139		216.850.176		1.458.291.112		-		335.653.248		3.147.008.675	
Số dư cuối năm	<u>12.082.795.313</u>		<u>2.522.055.460</u>		<u>18.524.192.330</u>		<u>303.097.727</u>		<u>2.181.042.979</u>		<u>35.613.183.809</u>	
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	11.088.548.674		719.056.296		5.528.258.604		-		580.188.383		17.916.051.957	
Tại ngày cuối năm	<u>9.952.334.535</u>		<u>502.206.120</u>		<u>4.069.967.492</u>		<u>-</u>		<u>244.535.135</u>		<u>14.769.043.282</u>	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 1.709.607.974 VND (tại ngày 01/01/2024: 10.120.371.913 VND).

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 23.655.144.487 VND (tại ngày 01/01/2024: 20.893.995.058 VND).

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	18.250.000.000	1.335.000.000	1.010.000.000	20.595.000.000
- Mua trong năm	-	1.165.700.000	-	1.165.700.000
Số dư cuối năm	18.250.000.000	2.500.700.000	1.010.000.000	21.760.700.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.361.842.120	1.335.000.000	168.333.336	4.865.175.456
- Khấu hao trong năm	480.263.160	129.522.224	336.666.672	946.452.056
Số dư cuối năm	3.842.105.280	1.464.522.224	505.000.008	5.811.627.512
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	14.888.157.880	-	841.666.664	15.729.824.544
Tại ngày cuối năm	14.407.894.720	1.036.177.776	504.999.992	15.949.072.488

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 14.407.894.720 VND (tại ngày 01/01/2024: 14.888.157.880 VND).

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.335.000.000 VND (tại ngày 01/01/2024: 1.335.000.000 VND).

(*) Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB143538 do Ủy Ban Nhân Dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10/01/2005 tại thửa đất số 2, tờ bản đồ số KT 01/1 theo địa chỉ Miếu Bông, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng có diện tích 5.040 m² có thời hạn sử dụng đất đến ngày 10/01/2055 được chuyển nhượng cho Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam từ ngày 10/12/2016 với mục đích hoạt động kinh doanh.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	235.412.378	238.362.905
Chi phí mua bảo hiểm	864.583.857	316.964.104
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	399.893.200	377.254.000
Chi phí sửa chữa	-	21.295.241
Chi phí thử nghiệm động cơ	911.866.907	-
Các khoản khác	736.001.937	484.238.960
	3.147.758.279	1.438.115.210
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	473.811.795	1.018.411.364
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	384.880.000	992.834.463
Chi phí sửa chữa	126.132.136	692.775.947
Chi phí tư vấn doanh nghiệp	369.930.749	713.017.157
Các khoản khác	363.601.783	769.271.513
	1.718.356.463	4.186.310.444

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam

BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính tổng hợp
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

13 . VAY NGÂN HẠN

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Giảng Võ	69.450.313.346	69.450.313.346	395.161.635.037	381.424.286.893	83.187.661.490	83.187.661.490
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	52.791.321.985	52.791.321.985	455.703.395.262	456.008.832.733	52.485.884.514	52.485.884.514
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ	34.998.927.992	34.998.927.992	145.547.032.745	174.350.097.718	6.195.863.019	6.195.863.019
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đông Đô	-	-	345.887.954.192	337.436.010.971	8.451.943.221	8.451.943.221
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội	6.222.447.000	6.222.447.000	136.096.180.493	118.817.483.175	23.501.144.318	23.501.144.318
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức	176.788.049.801	176.788.049.801	494.185.093.666	572.650.036.300	98.323.107.167	98.323.107.167
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	13.054.523.000	13.054.523.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	8.219.524.810	4.020.065.160	4.199.459.650	4.199.459.650
	340.251.060.124	340.251.060.124	1.993.855.339.205	2.057.761.335.950	276.345.063.379	276.345.063.379

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam

BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính tổng hợp
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Thời hạn duy trì hạn mức	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Giảng Võ							
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2024/HMTD/VPB-VIMID ngày 29 tháng 02 năm 2024	VND	5,70%	05 tháng	12 tháng	(*)	83.187.661.490	69.450.313.346
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long							
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 509/2024/HDTD/MDH ngày 25 tháng 12 năm 2024	VND	6,30%	06 tháng	12 tháng	(*)	52.485.884.514	52.791.321.985
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ							
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 24/TAH/6757008/HDCTD ngày 04 tháng 06 năm 2024	VND	5,50%	06 tháng	12 tháng	(*)	6.195.863.019	34.998.927.992
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đống Đa							
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0650/2024/HDHM-PN/SHB.111404 ngày 15 tháng 11 năm 2024	VND	5,80% đến 7,00%	03 tháng	12 tháng	(*)	8.451.943.221	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội							
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 112- 00024569.14845/2024/HHTD ngày 26 tháng 09 năm 2024	VND	5,50%	04 tháng	12 tháng	(*)	23.501.144.318	6.222.447.000
					(e)	23.501.144.318	6.222.447.000

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam

BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính tổng hợp
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Thời hạn duy trì hạn mức	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	VND	
							VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoà Đức							
-	VND	5,50%	03 tháng đến 06 tháng	(*)	(f)	98.323.107.167	176.788.049.801
Hợp đồng hạn mức tín dụng số 207112.24.920.898779.TD ngày 10 tháng 05 năm 2024							
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam							
-	VND	5,00%	06 tháng	(*)	(g)	4.199.459.650 4.199.459.650	176.788.049.801 -
Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1000346.24 ngày 05 tháng 09 năm 2024							
						276.345.063.379	340.251.060.124

(*) Mục đích của toàn bộ các khoản vay là để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm tài sản hình thành từ vốn vay, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi.

(b) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm sổ tiết kiệm, trái phiếu, xe ô tô, hợp đồng tiền gửi, hàng hóa của Công ty.

(c) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm bất động sản tại thửa đất số 02, tờ bản đồ KT 01/1, địa chỉ tại Miếu Bông, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng của Công ty, hàng hóa được hình thành từ khoản vay.

(d) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm Tài sản hình thành từ vốn vay: Lô xe nhập khẩu nguyên chiếc, chưa qua sử dụng và các khoản kỳ quỹ, hợp đồng tiền gửi, giấy tờ có giá tại SHB thuộc sở hữu của VIMID.

(e) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá, bất động sản, hàng hóa, hàng hóa hình thành trong tương lai và các lô hàng hiện hữu của Công ty.

(f) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm 01 xe ô tô, nhà xưởng, nhà làm việc của Công ty tại Thửa đất số 06 (BT1-08), tờ bản đồ số 2 tại phường Dương Nội, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và tài sản của bên thứ ba.

(g) Tài sản bảo đảm cho khoản vay bao gồm tiền gửi/chứng chỉ tiền gửi của Vimid, hàng hóa hình thành từ vốn vay đảm bảo cho phương án mở LC, Hàng tồn kho hiện hữu (Dòng xe Howo Sinotruk/CHNITC).

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được báo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Sinotruk International	1.340.063.326.953	1.340.063.326.953	245.885.715.600	245.885.715.600
- Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	14.275.253.391	14.275.253.391	2.680.964.670	2.680.964.670
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Bắc Giang	16.515.000	16.515.000	-	-
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Bình Dương	-	-	23.734.283	23.734.283
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Đà Nẵng	-	-	24.971.080	24.971.080
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Đắk Lắk	7.096.788	7.096.788	-	-
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Đồng Nai	21.442.486	21.442.486	20.122.388	20.122.388
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Hà Nam	15.200.000	15.200.000	-	-
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Tây Hà Nội	22.946.971	22.946.971	22.449.417	22.449.417
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Phú Thọ	12.346.875	12.346.875	518.124	518.124
- Nhà cung cấp tại chi nhánh TP Hồ Chí Minh	29.647.000	29.647.000	-	-
	<u>1.354.463.775.464</u>	<u>1.354.463.775.464</u>	<u>248.658.475.562</u>	<u>248.658.475.562</u>

14.2 Phải trả người bán dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Sinotruk International	17.267.468.004	17.267.468.004	20.433.838.200	20.433.838.200
	<u>17.267.468.004</u>	<u>17.267.468.004</u>	<u>20.433.838.200</u>	<u>20.433.838.200</u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	12.259.964	278.886.532.581	274.495.623.452	-	4.403.169.093
Thuế nhập khẩu	-	-	314.021.068.971	305.974.947.022	-	8.046.121.949
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.286.162.700	19.924.950.505	3.099.749.017	-	18.111.364.188
Thuế thu nhập cá nhân	39.136.527	-	867.304.033	773.748.473	-	54.419.033
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	28.512.000	-	141.552.000	113.040.000	-	-
Thuế nhà thầu	-	-	6.364.220.882	6.364.220.882	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.002.089.885	1.002.089.885	-	-
	67.648.527	1.298.422.664	621.207.718.857	591.823.418.731	-	30.615.074.263

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Khách hàng tại chi nhánh Đà Nẵng	1.737.750.000	292.750.000
- Khách hàng tại chi nhánh Tây Hà Nội	1.220.333.806	1.086.839.499
- Khách hàng tại chi nhánh Bình Dương	1.002.000.000	170.000.000
- Khách hàng tại chi nhánh Thanh Hóa	945.000.000	630.000.000
- Khách hàng tại chi nhánh Đồng Nai	935.000.000	859.999.000
- Khách hàng tại chi nhánh Đắk Lắk	910.000.000	1.500.000.000
- Khách hàng tại chi nhánh Bắc Giang	863.000.000	362.500.000
- Khách hàng tại Văn phòng Công ty	814.500.000	961.000.000
- Khách hàng tại chi nhánh Đồng Hà Nội	525.000.000	320.000.000
- Khách hàng tại chi nhánh Hải Phòng	295.409.760	140.000.000
- Khách hàng tại chi nhánh Nghệ An	230.239.701	70.000.000
- Khách hàng tại chi nhánh Phú Thọ	210.000.000	135.000.000
- Khách hàng tại chi nhánh TP. HCM	185.000.000	110.000.000
- Khách hàng tại chi nhánh Hà Nam	49.830.000	40.000.000
- Khách hàng tại chi nhánh Quảng Ngãi	20.000.000	120.000.000
- Khách hàng tại chi nhánh Bình Định	10.000.000	510.000.000
	9.953.063.267	7.308.088.499

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay trích trước	257.299.574	405.949.452
Chi phí LC UPAS trích trước	5.534.683.125	18.216.635.291
Chi phí phải trả khác	-	15.259.000
	5.791.982.699	18.637.843.743

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	334.286.046	63.166.101
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	251.043.120.105	942.359.102.421
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Hà Nội	-	70.801.178.370
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Giảng Võ	41.857.934.703	173.767.026.875
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	63.300.806.325	135.214.003.400
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ	16.848.329.400	13.100.862.720
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đông Đô	83.579.458.917	183.903.316.185
- Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	-	13.402.240.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội	-	139.937.828.786
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức	45.456.590.760	212.232.646.085
	251.377.406.151	942.422.268.522

(*) Đây là các khoản tiền phải trả các ngân hàng liên quan đến LC UPAS, phí trong năm từ 5,37%/năm đến 8,00%/năm.

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Doanh thu nhận trước từ dịch vụ bảo dưỡng xe	1.194.551.052	-
	<u>1.194.551.052</u>	<u>-</u>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	205.000.000.000	250.000.000	47.248.322.744	252.498.322.744
Tăng vốn trong năm trước	10.250.000.000	4.075.000.000	-	14.325.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	17.271.947.190	17.271.947.190
Số dư cuối năm trước	<u>215.250.000.000</u>	<u>4.325.000.000</u>	<u>64.520.269.934</u>	<u>284.095.269.934</u>
Số dư đầu năm	215.250.000.000	4.325.000.000	64.520.269.934	284.095.269.934
Lãi trong năm nay	-	-	68.436.163.674	68.436.163.674
Số dư cuối năm	<u>215.250.000.000</u>	<u>4.325.000.000</u>	<u>132.956.433.608</u>	<u>352.531.433.608</u>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Vũ Trụ	96.368.000.000	44,77	96.368.000.000	44,77
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	22.250.000.000	10,34	22.250.000.000	10,34
Công ty Cổ phần M&A Holding Việt Nam	18.000.000.000	8,36	18.000.000.000	8,36
Các đối tượng khác	78.632.000.000	36,53	78.632.000.000	36,53
	<u>215.250.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>215.250.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	215.250.000.000	205.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	10.250.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>215.250.000.000</u>	<u>215.250.000.000</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.525.000	21.525.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.525.000	21.525.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.525.000	21.525.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.525.000	21.525.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.525.000	21.525.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi theo các hợp đồng thuê hoạt động tại các tỉnh, thành phố như Hà Nội, Bắc Giang, Phú Thọ, Hà Nam, Thanh Hóa, Đắk Lắk, Bình Định, Đồng Nai, Bình Dương để sử dụng với mục đích làm trụ sở, nhà xưởng, kho bãi và điểm trưng bày sản phẩm với thời gian thuê từ 04 (bốn) đến 05 (năm) năm. Diện tích khu đất thuê từ 0,03 ha đến 2 ha. Tất cả các hợp đồng thuê đất đều quy định bên cho thuê sẽ được hưởng toàn bộ tài sản gắn liền với đất, công trình sửa chữa, trang thiết bị văn phòng, nhà xưởng mà Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam (VIMID) đã đầu tư trong quá trình thuê đất mà không phải chi trả bất kì khoản chi phí nào khi hết hạn hợp đồng nếu 02 (hai) bên không thực hiện gia hạn hợp đồng và không có thỏa thuận khác hoặc tái ký hoặc VIMID rời đi.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- USD	247.113,01	61.148,78

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.888.491.822.403	2.267.011.714.377
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.632.838.717	7.101.563.999
	<u>3.891.124.661.120</u>	<u>2.274.113.278.376</u>

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	14.940.329	4.010.000.000
Giảm giá hàng bán	-	1.416.439.985
Hàng bán bị trả lại	-	3.654.545.454
	<u>14.940.329</u>	<u>9.080.985.439</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.608.388.703.945	2.046.373.581.312
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.407.703.004	1.525.447.059
	<u>3.609.796.406.949</u>	<u>2.047.899.028.371</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền trái phiếu	61.865.544.984	90.782.144.082
Lãi chênh lệch tỷ giá	42.396.019.579	67.425.245.990
	104.261.564.563	158.207.390.072

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	26.573.774.813	33.725.399.236
Lỗ chênh lệch tỷ giá	66.312.452.061	104.753.452.977
Phí LC Upass	33.107.567.833	86.643.527.962
	125.993.794.707	225.122.380.175

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	441.846.087	1.241.015.153
Chi phí nhân công	33.322.677.317	27.235.967.698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	397.850.345	207.183.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.281.584.180	11.299.716.850
Chi phí bảo hành sản phẩm	37.259.296.451	21.567.357.328
Chi phí khác bằng tiền	3.445.390.699	2.835.443.664
	96.148.645.079	64.386.684.563

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.668.130.196	2.785.128.900
Chi phí nhân công	35.211.913.936	33.092.752.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.193.181.838	5.197.503.255
Thuế, phí và lệ phí	1.079.302.007	681.992.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.054.014.626	13.139.998.114
Chi phí khác bằng tiền	6.940.439.140	8.652.755.132
	72.146.981.743	63.550.130.399

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn năm 2021, 2022	-	294.317.520
Thuế GTGT không được trừ	704.463.599	193.067.519
Phạt vi phạm hành chính về thuế	978.298.398	8.620.231
Tiền ứng hộ, từ thiện	800.000.000	-
Các khoản khác	512.944.764	162.205.941
	2.995.706.761	658.211.211

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	88.361.114.179	21.777.602.290
Các khoản điều chỉnh tăng	2.195.706.761	658.211.211
- Chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế	978.298.398	8.620.231
- Chi phí không được trừ khác	1.217.408.363	649.590.980
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(16.005.000.000)
- Chiết khấu thương mại ghi nhận năm 2022	-	(16.005.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	90.556.820.940	6.430.813.501
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	18.111.364.188	1.286.162.700
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.813.586.317	18.492.400
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.286.162.700	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.099.749.017)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	18.111.364.188	1.304.655.100

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	68.436.163.674	17.271.947.190
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	68.436.163.674	17.271.947.190
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	21.525.000	20.685.852
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.179	835

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.517.679.287	5.551.591.112
Chi phí nhân công	68.534.591.253	60.328.720.607
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.591.032.183	5.404.687.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.594.895.257	46.007.072.292
Chi phí khác bằng tiền	11.465.131.846	12.170.190.885
	169.703.329.826	129.462.262.021

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và tương đương tiền	104.381.606.826	-	-	104.381.606.826
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.375.427.151.337	1.010.600.000	-	1.376.437.751.337
	<u>1.479.808.758.163</u>	<u>1.010.600.000</u>	<u>-</u>	<u>1.480.819.358.163</u>
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và tương đương tiền	29.051.881.208	-	-	29.051.881.208
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.238.663.925.572	1.010.600.000	-	1.239.674.525.572
	<u>1.267.715.806.780</u>	<u>1.010.600.000</u>	<u>-</u>	<u>1.268.726.406.780</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	276.345.063.379	-	-	276.345.063.379
Phải trả người bán, phải trả khác	1.605.841.181.615	17.267.468.004	-	1.623.108.649.619
Chi phí phải trả	5.791.982.699	-	-	5.791.982.699
	<u>1.887.978.227.693</u>	<u>17.267.468.004</u>	<u>-</u>	<u>1.905.245.695.697</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	340.251.060.124	-	-	340.251.060.124
Phải trả người bán, phải trả khác	1.191.080.744.084	20.433.838.200	-	1.211.514.582.284
Chi phí phải trả	18.637.843.743	-	-	18.637.843.743
	<u>1.549.969.647.951</u>	<u>20.433.838.200</u>	<u>-</u>	<u>1.570.403.486.151</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.993.855.339.205	2.100.675.372.323

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(2.057.761.335.950)	(2.120.133.692.520)

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp này.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Chủ tịch HĐQT kiêm thành viên UBKT	685.170.000	392.500.000
2	Ông Nguyễn Vũ Trụ	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	795.270.000	428.280.000
3	Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
4	Bà Hoàng Thị Vân	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
5	Ông Chu Quang Huy	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch UBKT	60.000.000	60.000.000
6	Bà Nguyễn Thị Tâm	Kế toán trưởng	486.945.000	245.020.000
			2.147.385.000	1.245.800.000

37 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt - Chi nhánh phía Bắc kiểm toán.

Người lập biểu

Hoàng Thị Oanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tâm

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2025



Nguyễn Vũ Trụ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét	06 - 38
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104498100 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Hà Nội) cấp lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2010, thay đổi lần thứ 16 ngày 25 tháng 04 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Vũ Trụ	Chủ tịch	(Bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ ngày 19/04/2025 Miễn nhiệm Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ ngày 19/04/2025)
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ ngày 19/04/2025 Miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ ngày 19/04/2025)
Bà Hoàng Thị Vân	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	
Ông Chu Quang Huy	Thành viên	

Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Kiều Anh Đào	Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 19/04/2025)
Ông Nguyễn Vũ Trụ	Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 19/04/2025)
Bà Nguyễn Thị Tâm	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Chu Quang Huy	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này là Ông Nguyễn Vũ Trụ - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025



Số: 120825.020/BCTC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam được lập ngày 12 tháng 08 năm 2025, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.889.777.026.530	2.278.074.602.365
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	171.070.004.748	111.698.069.734
111 1. Tiền		52.075.004.748	37.439.069.734
112 2. Các khoản tương đương tiền		118.995.000.000	74.259.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.510.068.258.172	1.405.926.672.286
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	273.003.417.015	183.009.767.534
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.526.105.045	30.499.520.949
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.225.538.736.112	1.192.417.383.803
140 IV. Hàng tồn kho	8	1.174.578.065.038	751.423.131.620
141 1. Hàng tồn kho		1.174.578.065.038	751.423.131.620
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		34.060.698.572	9.026.728.725
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.922.045.148	3.147.758.279
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		29.956.338.026	5.878.970.446
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.182.315.398	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32.919.880.626	37.551.094.522
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		440.600.000	1.010.600.000
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	440.600.000	1.010.600.000
220 II. Tài sản cố định		30.476.099.807	30.718.115.770
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	15.129.775.571	14.769.043.282
222 - Nguyên giá		52.302.407.261	50.382.227.091
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(37.172.631.690)	(35.613.183.809)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	15.346.324.236	15.949.072.488
228 - Nguyên giá		21.760.700.000	21.760.700.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(6.414.375.764)	(5.811.627.512)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	477.272.727	504.022.289
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		477.272.727	504.022.289
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	3.600.000.000
255 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	3.600.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		1.525.908.092	1.718.356.463
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.525.908.092	1.718.356.463
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.922.696.907.156	2.315.625.696.887

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		3.488.823.111.930	1.963.094.263.279
310 I. Nợ ngắn hạn		3.488.823.111.930	1.945.826.795.275
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.703.074.301.728	1.354.463.775.464
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	44.225.655.630	9.953.063.267
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	20.522.753.765	30.615.074.263
314 4. Phải trả người lao động		6.037.900.000	16.085.879.000
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.710.004.199	5.791.982.699
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	1.068.808.824	1.194.551.052
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	302.957.605.091	251.377.406.151
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	405.226.082.693	276.345.063.379
330 II. Nợ dài hạn		-	17.267.468.004
331 1. Phải trả người bán dài hạn	14	-	17.267.468.004
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		433.873.795.226	352.531.433.608
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	433.873.795.226	352.531.433.608
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		215.250.000.000	215.250.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		215.250.000.000	215.250.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		4.325.000.000	4.325.000.000
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		214.298.795.226	132.956.433.608
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		132.956.433.608	64.520.269.934
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		81.342.361.618	68.436.163.674
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.922.696.907.156	2.315.625.696.887

Người lập biểu

Nguyễn Thu Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tâm

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Vũ Trụ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	3.214.387.323.333	1.849.173.984.695
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	26.817.430	10.190.230
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.214.360.505.903	1.849.163.794.465
11	4. Giá vốn hàng bán	24	3.025.774.883.811	1.708.426.528.258
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		188.585.622.092	140.737.266.207
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	66.758.120.547	40.111.900.767
22	7. Chi phí tài chính	26	66.530.133.369	79.676.196.119
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		14.536.589.764	10.971.471.019
25	8. Chi phí bán hàng	27	44.544.455.107	43.771.097.848
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	42.161.789.050	32.343.212.974
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		102.107.365.113	25.058.660.033
31	11. Thu nhập khác		304.458.747	30.951.501
32	12. Chi phí khác	29	713.097.470	73.099.061
40	13. Lợi nhuận khác		(408.638.723)	(42.147.560)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		101.698.726.390	25.016.512.473
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	20.356.364.772	5.017.922.307
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		81.342.361.618	19.998.590.166
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	3.779	929

Người lập biểu

Nguyễn Thu Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tâm

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025



Chức vụ: Hội đồng Quản trị

Nguyễn Vũ Trụ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		101.698.726.390	25.016.512.473
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.162.196.133	2.021.721.733
03	- Các khoản dự phòng		-	829.076.099
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		9.057.152.587	(27.204.323.346)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(39.698.891.302)	(34.230.416.567)
06	- Chi phí lãi vay		14.536.589.764	10.971.471.019
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		87.755.773.572	(22.595.958.589)
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(100.411.701.565)	28.801.437.421
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(423.154.933.418)	(386.443.255.301)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		1.382.239.963.821	644.325.674.196
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		418.161.502	1.163.977.392
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.552.793.931)	(11.068.576.278)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.111.364.188)	(1.286.162.700)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		917.183.105.793	252.897.136.141
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.858.135.304)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.942.100.000.000)	(1.027.451.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		936.598.605.479	691.788.406.712
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.509.187.372	33.773.481.293
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(986.850.342.453)	(301.889.111.995)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		1.412.748.451.010	997.497.668.875
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.283.867.431.696)	(919.438.916.644)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		128.881.019.314	78.058.752.231

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		59.213.782.654	29.066.776.377
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		111.698.069.734	36.974.531.356
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		158.152.360	(8.176.595)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>171.070.004.748</u>	<u>66.033.131.138</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thu Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tâm

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Chức vụ: Hội đồng Quản trị



Nguyễn Vũ Trụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104498100 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Hà Nội) cấp lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2010, thay đổi lần thứ 16 ngày 25 tháng 04 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 215.250.000.000 VND (Hai trăm mười lăm tỷ, hai trăm năm mươi triệu đồng), tương đương 21.525.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 354 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 310 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh ô tô con và ô tô tải;
- Kinh doanh phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô;
- Dịch vụ bảo hành và sửa chữa ô tô.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Do ảnh hưởng chung từ diễn biến hồi phục của thị trường xe tải, doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này của Công ty tăng 1.365,20 tỷ VND (73,83%) so với cùng kỳ năm trước, hàng tồn kho và phải trả người bán tại ngày cuối kỳ tăng lần lượt 423,15 tỷ VND (56,31%) và 1.331,34 tỷ VND (97,06%) so với đầu kỳ. Bên cạnh đó, ảnh hưởng của tình hình biến động tăng tỷ giá đồng Đô la Mỹ cùng với tác động của việc sử dụng linh hoạt các công cụ tài chính, phương thức thanh toán đã khiến doanh thu hoạt động tài chính kỳ này tăng 26,65 tỷ VND (66,43%), chi phí hoạt động tài chính kỳ này giảm 13,15 tỷ VND (16,50%) so với cùng kỳ năm trước. Các vấn đề này là những nguyên nhân chủ yếu khiến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh kỳ này tăng 77,05 tỷ VND (307,47%) so với 06 tháng đầu năm 2024.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 Công ty có 16 chi nhánh hạch toán phụ thuộc gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	Km 60 - quốc lộ 1, tổ dân phố Riều, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
2.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	Khu 4, xã Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
3.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	Diêm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Tiên Phương, thôn Sơn Đông, phường Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
4.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Thôn La Mật, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình
5.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Thôn Tiến Thành, xã Hoằng Lộc, tỉnh Thanh Hóa
6.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Bãi Trạc Đình Vũ, đường 356 Đình Vũ Km2+100, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng
7.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	Xóm 2, xã Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An
8.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Km 800+40 quốc lộ 1A, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng
9.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	Tổ 3, Khối 4, Đường 30/4, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk
10.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	Thôn Mỹ Điện, xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai
11.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	Quốc lộ 51, tổ 8, khu phố 3, phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai
12.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	2600/1B quốc lộ 1A, khu phố 1, phường An Phú Đông, thành phố Hồ Chí Minh
13.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	Số 141, đường Đinh Tiên Hoàng (QL1), phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi
14.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	Km7 - QL18, phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh
15.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hà Nội	Tổ 9, ngõ 649, đường Lĩnh Nam, phường Lĩnh Nam, thành phố Hà Nội
16.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	Số 173, Đường Mỹ Phước Tân Vạn, Khu phố 7, phường Chánh Hiệp, TP Hồ Chí Minh
17.	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (chấm dứt hoạt động từ ngày 02/06/2025)	Quốc lộ 1A, xóm Núi, thôn Như Xuân, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch, ngoại trừ các khoản nợ đã được dự kiến thanh toán bằng Hợp đồng mua kỳ hạn ngoại tệ tại các Ngân hàng thương mại được đánh giá theo tỷ giá mua trên Hợp đồng kỳ hạn.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: Các khoản trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho đối với xe ô tô được xác định theo phương pháp đích danh.

Giá trị hàng tồn kho đối với hàng hóa khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	04 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	38 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm
- TSCĐ vô hình khác	06 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác như chi phí thuê văn phòng, kho bãi, chi phí bảo hiểm, thử nghiệm động cơ,... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 60 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí dịch vụ LC UPAS phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
 - Chi phí dịch vụ LC UPAS;
 - Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là kinh doanh ô tô diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	4.795.970.246	7.316.462.908
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.279.034.502	30.122.606.826
Các khoản tương đương tiền (*)	118.995.000.000	74.259.000.000
	171.070.004.748	111.698.069.734

(*) Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là các khoản chuyển tiền để đầu tư ngắn ngày theo Hợp đồng INFY số 13524/VPS-KH/HO ngày 23/11/2020 ký với Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS, có thời gian giao dịch từ 15 đến 17 ngày, mức lợi tức 3,3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Tiền Phong	-	-	3.600.000.000	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3.600.000.000</u>	<u>-</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGÁN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần cộng đồng xe tải Việt Nam	202.528.091.747	-	148.619.898.268	-
- Công ty cổ phần INVSPACE Việt Nam	800.000.000	-	4.462.162.095	-
- Công ty Cổ phần ô tô tải Miền Trung	1.270.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Tái chính Đại Xuân	-	-	913.000.000	-
- Công ty TNHH Vận tải Yunyi Việt Nam	-	-	551.503.200	-
- Khách hàng tại chi nhánh Tây Hà Nội	6.400.000.001	-	4.536.477.800	-
- Khách hàng tại chi nhánh TP HCM	8.495.024.400	-	4.247.495.460	-
- Khách hàng tại chi nhánh Đông Hà Nội	2.599.987.730	-	3.968.000.000	-
- Khách hàng tại chi nhánh Đà Nẵng	3.090.545.115	-	3.369.653.701	-
- Khách hàng tại chi nhánh Bình Dương	9.887.845.000	-	3.043.295.999	-
- Khách hàng tại chi nhánh Bắc Giang	9.468.000.000	-	2.795.000.000	-
- Khách hàng tại chi nhánh Đồng Nai	5.941.519.859	-	2.246.885.486	-
- Khách hàng tại chi nhánh Nghệ An	4.973.225.795	-	2.011.215.398	-
- Khách hàng tại chi nhánh Phú Thọ	3.962.838.961	-	907.334.998	-
- Khách hàng tại chi nhánh Quảng Ngãi	3.350.000.000	-	900.000.000	-
- Khách hàng tại chi nhánh Hà Nam	1.678.543.935	-	256.724.148	-
- Khách hàng tại chi nhánh Hải Phòng	4.273.816.369	-	108.248.685	-
- Khách hàng tại chi nhánh Đắk Lắk	4.283.978.103	-	72.872.296	-
	<u>273.003.417.015</u>	<u>-</u>	<u>183.009.767.534</u>	<u>-</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thiết bị Doha	10.609.860.884	-	23.385.538.596	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị nặng Thiên Hà	-	-	4.189.245.361	-
- Công ty Cổ phần ô tô tải Việt Nam	-	-	1.375.711.862	-
- Liuzhou Henglong Vehicle Trading Co., Ltd.	450.632.700	-	450.632.700	-
- Xinhong Chang Special Vehicle Co., Ltd. Of Sanhe City	-	-	860.467.000	-
- Các đối tượng khác	465.611.461	-	237.925.430	-
	11.526.105.045	-	30.499.520.949	-

7 . PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Tạm ứng	110.400.000	-	109.873.000	-
- Lãi dự thu tiền gửi	30.365.969.863	-	11.077.660.454	-
- Tiền gửi kỳ quỹ	25.491.101.762	-	28.082.625.560	-
- Tiền gửi thế chấp đảm bảo khoản vay (*)	2.157.400.000.000	-	1.148.200.000.000	-
- Thuế GTGT đầu vào hàng nhập khẩu chờ kê khai khấu trừ	-	-	4.400.675.150	-
- Phải thu khác	12.171.264.487	-	546.549.639	-
	2.225.538.736.112	-	1.192.417.383.803	-

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Chi tiết theo đối tượng				
- Công ty cổ phần Thiết bị Doha	2.500.000.000	-	9.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cộng đồng xe tải Việt Nam	7.500.000.000	-	4.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Ô tô tải Việt Nam	5.500.000.000	-	7.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị nặng Thiên Hà	3.500.000.000	-	1.800.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Giảng Võ (*)	355.500.000.000	-	137.500.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (*)	223.900.000.000	-	178.800.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đông Đô (*)	846.000.000.000	-	448.400.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội (*)	369.000.000.000	-	217.800.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức (*)	28.000.000.000	-	75.200.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức (Tiền gửi ký quỹ)	6.461.101.762	-	5.882.625.560	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ (*)	121.000.000.000	-	55.500.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) (*)	131.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (*)	83.000.000.000	-	-	-
- Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu phải thu các ngân hàng thương mại	30.365.969.863	-	11.077.660.454	-
- Các khách hàng khác	12.311.664.487	-	5.057.097.789	-
	2.225.538.736.112	-	1.192.417.383.803	-

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 04 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại đang được thế chấp để bảo đảm cho các hợp đồng hạn mức tín dụng, lãi suất tiền gửi từ 3,90%/năm đến 6,00%/năm.

7.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ thuê văn phòng, kho bãi	440.600.000	-	1.010.600.000	-
	<u>440.600.000</u>	<u>-</u>	<u>1.010.600.000</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	145.058.182	-
Hàng hóa (*)	1.174.578.065.038	-	751.278.073.438	-
	<u>1.174.578.065.038</u>	<u>-</u>	<u>751.423.131.620</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 30/06/2025, giá trị hàng tồn kho dùng để bảo đảm các khoản vay và nợ tại các ngân hàng thương mại là 1.036.426.059.408 VND (tại ngày 01/01/2025 là 656.303.674.024 VND).

9 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí hoàn thiện kết cấu thép và tôn bao che nhà và bán mái	477.272.727	477.272.727
- Sửa chữa Cổng chào do thiệt hại từ bão Yagi	-	26.749.562
	<u>477.272.727</u>	<u>504.022.289</u>

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	22.035.129.848	3.024.261.580	22.594.159.822	303.097.727	2.425.578.114	50.382.227.091
- Mua trong kỳ	-	161.069.999	1.561.370.909	-	116.579.700	1.839.020.608
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	81.159.562	-	-	-	-	81.159.562
Số dư cuối kỳ	22.116.289.410	3.185.331.579	24.155.530.731	303.097.727	2.542.157.814	52.302.407.261
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	12.082.795.313	2.522.055.460	18.524.192.330	303.097.727	2.181.042.979	35.613.183.809
- Khấu hao trong kỳ	535.518.542	115.041.396	734.597.732	-	174.290.211	1.559.447.881
Số dư cuối kỳ	12.618.313.855	2.637.096.856	19.258.790.062	303.097.727	2.355.333.190	37.172.631.690
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	9.952.334.535	502.206.120	4.069.967.492	-	244.535.135	14.769.043.282
Tại ngày cuối kỳ	9.497.975.555	548.234.723	4.896.740.669	-	186.824.624	15.129.775.571

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 2.208.694.669 VND (tại ngày 01/01/2025: 1.709.607.974 VND).
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 23.834.810.903 VND (tại ngày 01/01/2025: 23.655.144.487 VND).

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	18.250.000.000	2.500.700.000	1.010.000.000	21.760.700.000
Số dư cuối kỳ	18.250.000.000	2.500.700.000	1.010.000.000	21.760.700.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3.842.105.280	1.464.522.224	505.000.008	5.811.627.512
- Khấu hao trong kỳ	240.131.580	194.283.336	168.333.336	602.748.252
Số dư cuối kỳ	4.082.236.860	1.658.805.560	673.333.344	6.414.375.764
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	14.407.894.720	1.036.177.776	504.999.992	15.949.072.488
Tại ngày cuối kỳ	14.167.763.140	841.894.440	336.666.656	15.346.324.236

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 14.167.763.140 VND (tại ngày 01/01/2025: 14.407.894.720 VND).
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.335.000.000 VND (tại ngày 01/01/2025: 1.335.000.000 VND).

(*) Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB143538 do Ủy Ban Nhân Dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10/01/2005 tại thửa đất số 2, tờ bản đồ số KT 01/1 theo địa chỉ Miếu Bông, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng có diện tích 5.040 m² có thời hạn sử dụng đất đến ngày 10/01/2055 được chuyển nhượng cho Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam từ ngày 10/12/2016 với mục đích hoạt động kinh doanh.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	154.506.620	235.412.378
Chi phí mua bảo hiểm	772.945.691	864.583.857
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	1.594.706.095	399.893.200
Chi phí thử nghiệm động cơ	178.478.791	911.866.907
Các khoản khác	221.407.951	736.001.937
	2.922.045.148	3.147.758.279
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	445.327.945	473.811.795
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	634.015.484	384.880.000
Chi phí sửa chữa	26.038.985	126.132.136
Chi phí tư vấn doanh nghiệp	204.646.788	369.930.749
Các khoản khác	215.878.890	363.601.783
	1.525.908.092	1.718.356.463

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam

BTL-07 Khu đô thị mới An Hưng, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

13 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	VND	VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Giảng Võ	83.187.661.490	83.187.661.490	293.013.285.246	280.332.239.085	95.868.707.651	95.868.707.651
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	52.485.884.514	52.485.884.514	346.361.037.578	323.682.161.616	75.164.760.476	75.164.760.476
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ	6.195.863.019	6.195.863.019	135.812.704.926	76.616.207.892	65.392.360.053	65.392.360.053
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đồng Đa	8.451.943.221	8.451.943.221	124.583.555.726	107.515.202.706	25.520.296.241	25.520.296.241
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội	23.501.144.318	23.501.144.318	125.369.195.283	138.866.175.401	10.004.164.200	10.004.164.200
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức	98.323.107.167	98.323.107.167	279.419.183.833	282.129.933.148	95.612.357.852	95.612.357.852
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	4.199.459.650	4.199.459.650	48.073.428.130	44.839.028.070	7.433.859.710	7.433.859.710
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	60.116.060.288	29.886.483.778	30.229.576.510	30.229.576.510
	276.345.063.379	276.345.063.379	1.412.748.451.010	1.283.867.431.696	405.226.082.693	405.226.082.693

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

						VND	VND
						(*)	(a)
						(*)	(a)
						(*)	(b)
						(*)	(c)
						(*)	(d)
						(*)	(e)
						(*)	(f)

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Giảng Võ						VND	95.868.707.651	83.187.661.490				
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2024/HMTD/VPB-VIMID ngày 29/02/2024						5,70%	05 tháng	12 tháng	(*)	(a)	-	83.187.661.490
Phụ lục hợp đồng số 01/PLHD ngày 28/02/2025 gia hạn đến 28/05/2025												
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số BCLC-7063-01 ngày 04/06/2025						5,90% - 6,10%	05 tháng	12 tháng	(*)	(a)	95.868.707.651	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long						VND	75.164.760.476	52.485.884.514				
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 509/2024/HDTD/MDH ngày 25/12/2024						6,00%	06 tháng	12 tháng	(*)	(b)	75.164.760.476	52.485.884.514
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ						VND	65.392.360.053	6.195.863.019				
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 24/TAH/6757008/HDCD ngày 04/06/2024						5,50% - 5,80%	06 tháng	12 tháng	(*)	(c)	65.392.360.053	6.195.863.019
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đống Đa						VND	25.520.296.241	8.451.943.221				
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0650/2024/HDHM-PN/SHB.111404 ngày 15/11/2024						6,30%	03 tháng	12 tháng	(*)	(d)	25.520.296.241	8.451.943.221
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội						VND	10.004.164.200	23.501.144.318				
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 112-00024569.14845/2024/HDTD ngày 26/09/2024						5,80%	04 tháng đến 06 tháng	12 tháng	(*)	(e)	10.004.164.200	23.501.144.318
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Đức						VND	95.612.357.852	98.323.107.167				
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 207112.24.920.898779.TD ngày 10/05/2024						5,56%	06 tháng	12 tháng	(*)	(f)	95.612.357.852	98.323.107.167
Phụ lục hợp đồng số 207112.24.920.898779.TD/PL01 ngày 17/04/2025 gia hạn đến 30/06/2025												

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam

BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Thời hạn duy trì hạn mức	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam								
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 100346.24 ngày 05/09/2024	VND	5,85%	05 tháng đến 06 tháng	12 tháng	(*)	(g)	7.433.859.710	4.199.459.650
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam								
- Phụ lục hợp đồng số HSSO202315081/HDTD/PLHM-2547826 ngày 15/01/2025	VND	5,03%	05 tháng	12 tháng	(*)	(h)	30.229.576.510	-
- Phụ lục hợp đồng số HSSO202315081/HDTD/PLHM-3097132 ngày 06/05/2025	VND						30.229.576.510	-
							405.226.082.693	276.345.063.379

(*) Mục đích của toàn bộ các khoản vay là để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Tái sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm tái sản hình thành từ vốn vay, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi.

(b) Tái sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm sổ tiết kiệm, trái phiếu, xe ô tô, hợp đồng tiền gửi, hàng hóa của Công ty.

(c) Tái sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm bất động sản tại thửa đất số 02, tờ bản đồ KT 01/1, địa chỉ tại Miếu Bồng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng của Công ty, hàng hóa được hình thành từ khoản vay.

(d) Tái sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm Tài sản hình thành từ vốn vay: Lô xe nhập khẩu nguyên chiếc, chưa qua sử dụng và các khoản ký quỹ, hợp đồng tiền gửi, giấy tờ có giá tại SHB thuộc sở hữu của VIMID.

(e) Tái sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá, bất động sản, hàng hóa, hàng hóa hình thành trong tương lai và các lô hàng hiện hữu của Công ty.

(f) Tái sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm 01 xe ô tô, nhà xưởng, nhà làm việc của Công ty tại Thửa đất số 06 (BT1-08), tờ bản đồ số 2 tại phường Dương Nội, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và tài sản của bên thứ ba.

(g) Tái sản bảo đảm cho khoản vay bao gồm tiền gửi/chứng chỉ tiền gửi của Vimeid, hàng hóa hình thành từ vốn vay đảm bảo cho phương án mở LC, hàng tồn kho hiện hữu (Dòng xe Howo Sinotruk/CHNTC).

(h) Tái sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm 01 xe ô tô, nhà xưởng, nhà làm việc của Công ty tại Thửa đất số 06 (BT1-08), tờ bản đồ số 2 tại phường Dương Nội, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và tài sản của bên thứ ba.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Sinotruk International	2.650.119.124.029	2.650.119.124.029	1.340.063.326.953	1.340.063.326.953
- Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	52.829.021.311	52.829.021.311	14.275.253.391	14.275.253.391
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Bắc Giang	16.976.460	16.976.460	16.515.000	16.515.000
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Đắk Lắk	-	-	7.096.788	7.096.788
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Đồng Nai	7.396.140	7.396.140	21.442.486	21.442.486
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Hà Nam	29.700.000	29.700.000	15.200.000	15.200.000
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Tây Hà Nội	30.214.881	30.214.881	22.946.971	22.946.971
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Phú Thọ	9.341.689	9.341.689	12.346.875	12.346.875
- Nhà cung cấp tại chi nhánh TP Hồ Chí Minh	-	-	29.647.000	29.647.000
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Bình Định	7.058.614	7.058.614	-	-
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Đà Nẵng	6.295.304	6.295.304	-	-
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Đông Hà Nội	13.013.000	13.013.000	-	-
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Nghệ An	2.680.300	2.680.300	-	-
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Quảng Ngãi	3.480.000	3.480.000	-	-
	<u>2.703.074.301.728</u>	<u>2.703.074.301.728</u>	<u>1.354.463.775.464</u>	<u>1.354.463.775.464</u>

14.2 Phải trả người bán dài hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Sinotruk International	-	-	17.267.468.004	17.267.468.004
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>17.267.468.004</u>	<u>17.267.468.004</u>

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam

BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.403.169.093	254.190.859.286	259.450.579.657	856.551.278	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	8.046.121.949	321.924.464.729	330.296.350.798	325.764.120	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.111.364.188	20.356.364.772	18.111.364.188	-	20.356.364.772
Thuế thu nhập cá nhân	-	54.419.033	2.930.124.083	2.818.154.123	-	166.388.993
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	167.817.890	167.817.890	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	20.000.000	20.000.000	-	-
	-	<u>30.615.074.263</u>	<u>599.589.630.760</u>	<u>610.864.266.656</u>	<u>1.182.315.398</u>	<u>20.522.753.765</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Khách hàng tại chi nhánh Đà Nẵng	1.216.057.713	1.737.750.000
- Khách hàng tại chi nhánh Tây Hà Nội	11.615.084.128	1.220.333.806
- Khách hàng tại chi nhánh Bình Dương	3.119.010.000	1.002.000.000
- Khách hàng tại chi nhánh Thanh Hóa	3.705.000.000	945.000.000
- Khách hàng tại chi nhánh Đồng Nai	2.740.000.000	935.000.000
- Khách hàng tại chi nhánh Đắk Lắk	941.446.035	910.000.000
- Khách hàng tại chi nhánh Bắc Giang	2.820.000.000	863.000.000
- Khách hàng tại Văn phòng Công ty	1.232.000.000	814.500.000
- Khách hàng tại chi nhánh Đồng Hà Nội	1.530.009.997	525.000.000
- Khách hàng tại chi nhánh Hải Phòng	525.409.760	295.409.760
- Khách hàng tại chi nhánh Nghệ An	2.485.800.000	230.239.701
- Khách hàng tại chi nhánh Phú Thọ	715.000.000	210.000.000
- Khách hàng tại chi nhánh TP. HCM	3.690.838.000	185.000.000
- Khách hàng tại chi nhánh Hà Nam	2.304.999.997	49.830.000
- Khách hàng tại chi nhánh Quảng Ngãi	1.095.000.000	20.000.000
- Khách hàng tại chi nhánh Bình Định	4.490.000.000	10.000.000
	44.225.655.630	9.953.063.267

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay trích trước	278.136.436	257.299.574
Chi phí LC UPAS trích trước	5.431.867.763	5.534.683.125
	5.710.004.199	5.791.982.699

18 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	276.465.000	334.286.046
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	302.681.140.091	251.043.120.105
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Giảng Võ	82.957.462.700	41.857.934.703
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	74.602.461.800	63.300.806.325
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ	22.177.738.000	16.848.329.400
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đống Đa	69.622.469.101	83.579.458.917
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm	43.745.768.490	45.456.590.760
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	5.400.540.000	-
- Công ty Cổ phần Cộng đồng xe tải Việt Nam	4.174.700.000	-
	302.957.605.091	251.377.406.151

(*) Đây là các khoản tiền phải trả các ngân hàng liên quan đến LC UPAS, phí trong kỳ từ 2,91%/năm đến 7,93%/năm.

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Doanh thu nhận trước từ dịch vụ bảo dưỡng xe	1.068.808.824	1.194.551.052
	<u>1.068.808.824</u>	<u>1.194.551.052</u>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	215.250.000.000	4.325.000.000	64.520.269.934	284.095.269.934
Lãi trong kỳ trước	-	-	19.998.590.166	19.998.590.166
Số dư cuối kỳ trước	<u>215.250.000.000</u>	<u>4.325.000.000</u>	<u>84.518.860.100</u>	<u>304.093.860.100</u>
Số dư đầu kỳ này	215.250.000.000	4.325.000.000	132.956.433.608	352.531.433.608
Lãi trong kỳ này	-	-	81.342.361.618	81.342.361.618
Số dư cuối kỳ này	<u>215.250.000.000</u>	<u>4.325.000.000</u>	<u>214.298.795.226</u>	<u>433.873.795.226</u>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-DHĐCĐTN-VIMID ngày 19 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	132.956.433.608
Chi trả cổ tức (*) (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)	21.525.000.000

(*) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 14/2025/QĐ-HĐQT-VIMID ngày 09/07/2025, Công ty sẽ thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt vào ngày 28/08/2025.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Vũ Trụ	96.368.000.000	44,77	96.368.000.000	44,77
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	22.250.000.000	10,34	22.250.000.000	10,34
Công ty Cổ phần M&A Holding Việt Nam	18.000.000.000	8,36	18.000.000.000	8,36
Các đối tượng khác	78.632.000.000	36,53	78.632.000.000	36,53
	<u>215.250.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>215.250.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	215.250.000.000	215.250.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>215.250.000.000</u>	<u>215.250.000.000</u>
đ) Cổ phiếu		
	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.525.000	21.525.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.525.000	21.525.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.525.000	21.525.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.525.000	21.525.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.525.000	21.525.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		
21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG		
a) Tài sản thuê ngoài		
Công ty thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi theo các hợp đồng thuê hoạt động tại các tỉnh, thành phố như Hà Nội, Bắc Giang, Phú Thọ, Hà Nam, Thanh Hóa, Đắk Lắk, Bình Định, Đồng Nai, Bình Dương để sử dụng với mục đích làm trụ sở, nhà xưởng, kho bãi và điểm trưng bày sản phẩm với thời gian thuê từ 04 (bốn) đến 05 (năm) năm. Diện tích khu đất thuê từ 0,03 ha đến 2 ha. Tất cả các hợp đồng thuê đất đều quy định bên cho thuê sẽ được hưởng toàn bộ tài sản gắn liền với đất, công trình sửa chữa, trang thiết bị văn phòng, nhà xưởng mà Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam (VIMID) đã đầu tư trong quá trình thuê đất mà không phải chi trả bất kì khoản chi phí nào khi hết hạn hợp đồng nếu 02 (hai) bên không thực hiện gia hạn hợp đồng và không có thỏa thuận khác hoặc tái ký hoặc VIMID rời đi.		
b) Ngoại tệ các loại		
	30/06/2025	01/01/2025
- USD	7.412,06	247.113,01
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán xe	3.125.651.388.915	1.782.857.222.235
Doanh thu bán phụ tùng, sửa chữa bảo dưỡng và dịch vụ khác	88.735.934.418	66.316.762.460
	<u>3.214.387.323.333</u>	<u>1.849.173.984.695</u>
23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	24.847.060	10.190.230
Hàng bán bị trả lại	1.970.370	-
	<u>26.817.430</u>	<u>10.190.230</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của xe đã bán	2.964.040.370.292	1.676.586.589.902
Giá vốn của phụ tùng, sửa chữa bảo dưỡng và dịch vụ khác	61.734.513.519	31.839.938.356
	3.025.774.883.811	1.708.426.528.258

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền trái phiếu	39.698.891.302	34.230.416.567
Lãi chênh lệch tỷ giá	27.059.229.245	5.881.484.200
	66.758.120.547	40.111.900.767

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.536.589.764	10.971.471.019
Lỗ chênh lệch tỷ giá	48.051.354.603	40.554.480.342
Phí LC UPAS	3.942.189.002	28.150.244.758
	66.530.133.369	79.676.196.119

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.150.564	256.304.573
Chi phí nhân công	16.350.721.000	12.255.807.317
Chi phí khấu hao tài sản cố định	196.950.119	200.900.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.220.444.775	10.109.635.647
Chi phí khác bằng tiền	8.236.234.759	1.200.537.124
Chi phí bảo hành sản phẩm	4.421.953.890	19.747.912.974
	44.544.455.107	43.771.097.848

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	467.145.395	936.116.340
Chi phí nhân công	17.801.160.500	14.690.816.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.167.483.858	2.073.048.468
Thuế, phí và lệ phí	858.250.201	604.842.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.708.271.314	10.493.864.641
Chi phí khác bằng tiền	3.159.477.782	3.544.524.890
	42.161.789.050	32.343.212.974

29 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính về thuế	20.078.800	38.120.831
Tiền ủng hộ, từ thiện	630.000.000	-
Các khoản khác	63.018.670	34.978.230
	713.097.470	73.099.061

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	101.698.726.390	25.016.512.473
Các khoản điều chỉnh tăng	83.097.470	73.099.062
- Chi phí không hợp lệ	83.097.470	73.099.062
Thu nhập chịu thuế TNDN	101.781.823.860	25.089.611.534
Thu nhập tính thuế TNDN	101.781.823.860	25.089.611.534
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	20.356.364.772	5.017.922.307
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	18.111.364.188	1.286.162.700
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(18.111.364.188)	(1.286.162.700)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	20.356.364.772	5.017.922.307

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	81.342.361.618	19.998.590.166
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	81.342.361.618	19.998.590.166
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.525.000	21.525.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.779	929

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.439.403.169	1.242.782.917
Chi phí nhân công	34.151.881.500	26.946.623.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.364.433.977	2.273.948.681
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.350.669.979	39.522.337.163
Chi phí khác bằng tiền	12.254.762.742	5.349.904.351
	88.561.151.367	75.335.596.727

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa,....

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và tương đương tiền	166.274.034.502	-	-	166.274.034.502
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.498.542.153.127	440.600.000	-	2.498.982.753.127
	<u>2.664.816.187.629</u>	<u>440.600.000</u>	<u>-</u>	<u>2.665.256.787.629</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và tương đương tiền	104.381.606.826	-	-	104.381.606.826
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.375.427.151.337	1.010.600.000	-	1.376.437.751.337
	<u>1.479.808.758.163</u>	<u>1.010.600.000</u>	<u>-</u>	<u>1.480.819.358.163</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	405.226.082.693	-	-	405.226.082.693
Phải trả người bán, phải trả khác	3.006.031.906.819	-	-	3.006.031.906.819
Chi phí phải trả	5.710.004.199	-	-	5.710.004.199
	<u>3.416.967.993.711</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3.416.967.993.711</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	276.345.063.379	-	-	276.345.063.379
Phải trả người bán, phải trả khác	1.605.841.181.615	17.267.468.004	-	1.623.108.649.619
Chi phí phải trả	5.791.982.699	-	-	5.791.982.699
	<u>1.887.978.227.693</u>	<u>17.267.468.004</u>	<u>-</u>	<u>1.905.245.695.697</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.412.748.451.010	997.497.668.875

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.283.867.431.696	919.438.916.644

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Vũ Trụ (Bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 19/04/2025 Miễn nhiệm Phó Chủ tịch HĐQT từ ngày 19/04/2025 Miễn nhiệm Giám đốc từ ngày 19/04/2025)	Chủ tịch HĐQT	450.000.000	315.270.000
2	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền (Bổ nhiệm Phó Chủ tịch HĐQT từ ngày 19/04/2025 Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 19/04/2025)	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm thành viên UBKT	390.000.000	275.170.000
3	Ông Kiều Anh Đào (Bổ nhiệm từ ngày 19/04/2025)	Giám đốc	180.360.000	-
4	Ông Chu Quang Huy	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch UBKT	30.000.000	30.000.000
5	Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT	60.000.000	30.000.000
6	Bà Hoàng Thị Vân	Thành viên HĐQT	60.000.000	30.000.000
7	Bà Nguyễn Thị Tâm	Kế toán trưởng	328.350.000	179.518.000
			1.498.710.000	859.958.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là sổ liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Sổ liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là sổ liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Người lập biểu



Nguyễn Thu Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tâm

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Vũ Trụ



Số: 020125.007/UQ.TH

Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2025

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 đã được kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIII nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XIV nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;

Căn cứ Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 đã được kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XII nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/3/2011;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC ngày 15/09/2021 và các Phụ lục sửa đổi lần thứ nhất ngày 31/12/2021, lần thứ hai ngày 03/08/2022, lần thứ ba ngày 02/10/2023 và lần thứ tư ngày 01/12/2023;

Căn cứ Quyết định số 172/2016/QĐ-AASC ngày 14/10/2016 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC về việc bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc Phạm Anh Tuấn;

Để giải quyết kịp thời các yêu cầu hàng ngày của khách hàng và Công ty;

Tôi, **Nguyễn Thanh Tùng** - Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC,

Nay ủy quyền cho:

Ông **Phạm Anh Tuấn** - Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC,

Được quyền:

Trực tiếp giao dịch, đàm phán, ký kết Hồ sơ chào hàng, ký các Hợp đồng kinh tế, Thanh lý hợp đồng kinh tế và ký các Báo cáo kết quả dịch vụ Tư vấn, Tài chính, Kế toán, Thuế và Kiểm toán thuộc lĩnh vực được Tổng Giám đốc phân công.

Thời gian ủy quyền: Từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

Phạm Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

Quý III/2025 kết thúc ngày 30/09/2025



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

Quý III/2025 kết thúc ngày 30/09/2025

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính tổng hợp	04 - 36
Bảng cân đối kế toán	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Quý III/2025 kết thúc ngày 30/09/2025.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104498100 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2010, thay đổi lần thứ 17 ngày 20 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Vũ Trụ	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó Chủ tịch
Bà Hoàng Thị Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Chu Quang Huy	Thành viên

Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Kiều Anh Đào	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tâm	Kế toán trưởng

Thành viên Ủy ban kiểm toán tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Chu Quang Huy	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp này là Ông Nguyễn Vũ Trụ - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam

BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2025



Chữ tịch HĐQT

Nguyễn Vũ Trụ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5,162,253,169,792	2,278,074,602,365
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	131,576,286,804	111,698,069,734
111 1. Tiền		131,576,286,804	37,439,069,734
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	74,259,000,000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3,760,249,212,195	1,405,926,672,286
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	323,884,697,607	183,009,767,534
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,351,687,217	30,499,520,949
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3,435,012,827,371	1,192,417,383,803
140 IV. Hàng tồn kho	8	1,213,852,431,985	751,423,131,620
141 1. Hàng tồn kho		1,213,852,431,985	751,423,131,620
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		56,575,238,808	9,026,728,725
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	6,596,879,953	3,147,758,279
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		23,535,234,692	5,878,970,446
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	26,443,124,163	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		38,701,494,552	37,551,094,522
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		6,676,120,000	1,010,600,000
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	6,676,120,000	1,010,600,000
220 II. Tài sản cố định		30,363,884,007	30,718,115,770
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	15,318,933,897	14,769,043,282
222 - Nguyên giá		52,829,741,806	50,382,227,091
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(37,510,807,909)	(35,613,183,809)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	15,044,950,110	15,949,072,488
228 - Nguyên giá		21,760,700,000	21,760,700,000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(6,715,749,890)	(5,811,627,512)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	477,272,727	504,022,289
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		477,272,727	504,022,289
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	3,600,000,000
255 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	3,600,000,000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		1,184,217,818	1,718,356,463
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1,184,217,818	1,718,356,463
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5,200,954,664,344	2,315,625,696,887

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		4,699,662,338,116	1,963,094,263,279
310 I. Nợ ngắn hạn		4,699,662,338,116	1,945,826,795,275
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	3,684,441,490,035	1,354,463,775,464
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	75,899,930,401	9,953,063,267
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	42,715,775,820	30,615,074,263
314 4. Phải trả người lao động		6,497,103,000	16,085,879,000
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4,470,029,413	5,791,982,699
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	1,005,937,710	1,194,551,052
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	337,507,451,820	251,377,406,151
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	547,124,619,917	276,345,063,379
330 II. Nợ dài hạn		-	17,267,468,004
331 1. Phải trả người bán dài hạn	14	-	17,267,468,004
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		501,292,326,228	352,531,433,608
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	501,292,326,228	352,531,433,608
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		215,250,000,000	215,250,000,000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		215,250,000,000	215,250,000,000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		4,325,000,000	4,325,000,000
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		281,717,326,228	132,956,433,608
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		111,431,433,608	64,520,269,934
421b - LNST chưa phân phối năm nay		170,285,892,620	68,436,163,674
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5,200,954,664,344	2,315,625,696,887

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Thu Huyền

Nguyễn Thị Tâm

Nguyễn Vũ Trụ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III/2025		Quý III/2024		Lấy kể từ 01/01/2025 đến 30/09/2025		Lấy kể từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	
			VND		VND		VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2,235,228,430,563		831,452,806,650		5,449,615,753,896		2,680,626,791,345	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	5,284,168,598		6,039,052		5,310,986,028		16,229,282	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2,229,944,261,965		831,446,767,598		5,444,304,767,868		2,680,610,562,063	
11	4. Giá vốn hàng bán	24	2,080,746,101,209		774,185,486,733		5,106,520,985,020		2,482,612,014,991	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		149,198,160,756		57,261,280,865		337,783,782,848		197,998,547,072	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	46,883,691,814		48,440,856,762		113,641,812,361		88,352,757,529	
22	7. Chi phí tài chính	26	27,383,221,403		13,348,600,734		93,913,354,772		93,024,796,853	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		12,132,337,866		12,757,981,414		26,668,927,630		23,729,452,433	
25	8. Chi phí bán hàng	27	29,595,017,732		22,291,557,431		74,139,472,839		66,062,655,279	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	27,857,056,662		17,297,447,060		70,018,845,712		49,640,660,034	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		111,246,556,773		52,764,532,402		213,353,921,886		77,823,192,435	
31	11. Thu nhập khác	29	259,425,753		6,513,939		563,884,500		37,465,440	
32	12. Chi phí khác	30	326,555,019		4		1,039,652,489		73,099,065	
40	13. Lợi nhuận khác		(67,129,266)		6,513,935		(475,767,989)		(35,633,625)	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		111,179,427,507		52,771,046,337		212,878,153,897		77,787,558,810	

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam
BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu,
phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý III/2025 kết thúc ngày 30/09/2025

51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	22,235,896,505	10,554,209,268	42,592,261,277	15,572,131,575
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-		
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>88,943,531,002</u>	<u>42,216,837,069</u>	<u>170,285,892,620</u>	<u>62,215,427,235</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	4,132	1,961	7,911	2,890

Người lập biểu



Nguyễn Thu Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tâm

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Chủ tịch HĐQT



Phó Nguyễn Vũ Trụ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến	Từ 01/01/2024 đến
			30/09/2025	30/09/2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		212,878,153,897	77,787,558,810
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2,801,746,478	2,996,051,234
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		15,769,170,086	4,367,492,495
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(78,787,139,780)	(47,373,856,482)
06	- Chi phí lãi vay		26,668,927,630	23,729,452,433
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		179,330,858,311	61,506,698,490
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(191,216,544,287)	12,979,786,805
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(462,429,300,365)	(269,736,715,872)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		2,420,356,617,329	429,762,589,369
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(2,914,983,029)	1,657,634,324
14	- Tiền lãi vay đã trả		(23,322,576,867)	(17,467,798,300)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18,111,364,188)	(1,286,162,700)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1,901,692,706,904	217,416,032,116
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2,414,469,849)	
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3,580,400,000,000)	(1,474,539,860,821)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1,415,298,605,479	1,221,147,098,493
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		36,263,939,604	50,110,919,467
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2,131,251,924,766)	(203,281,842,861)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	0. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	
33	1. Tiền thu đi vay		2,245,158,874,647	1,412,319,180,478
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1,974,379,318,109)	(1,364,894,174,938)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21,525,000,000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		249,254,556,538	47,425,005,540

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		19,695,338,676	61,559,194,795
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		111,698,069,734	36,974,531,356
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		182,878,394	2,179,029
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	131,576,286,804	98,535,905,180

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thu Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tâm

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Vũ Trụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104498100 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2010, thay đổi lần thứ 17 ngày 20 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 215.250.000.000 VND (Hai trăm mười lăm tỷ, hai trăm năm mươi triệu đồng), tương đương 21.525.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND,

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 358 người (tại ngày 30 tháng 09 năm 2024: 304 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ,

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh ô tô con và ô tô tải;
- Kinh doanh phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô;
- Dịch vụ bảo hành và sửa chữa ô tô,

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Do ảnh hưởng chung từ diễn biến hồi phục của thị trường xe tải, doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này của Công ty tăng 2.763,7 tỷ VND (103,10%) so với cùng kỳ năm trước, hàng tồn kho và phải trả người bán tại ngày cuối kỳ tăng lần lượt 462,4 tỷ VND (61,54%) và 2.312,7 tỷ VND (168,60%) so với đầu kỳ. Bên cạnh đó, do sử dụng linh hoạt các công cụ tài chính, phương thức thanh toán đã khiến doanh thu hoạt động tài chính tăng 25 tỷ VND (28,33%). Các vấn đề này là nguyên nhân chủ yếu khiến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh kỳ này tăng 135,5 tỷ (174,15%)

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty có 16 chi nhánh hạch toán phụ thuộc gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	Km 60 - quốc lộ 1, thôn Riều, xã Đình Trĩ, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
2,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	Khu 4, xã Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
3,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	Diêm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Tiên Phương, thôn Sơn Đồng, phường Chương Mỹ, thành phố Hà Nội
4,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Thôn La Mát, Phường Châu Sơn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
5,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Thôn Tiến Thành , Xã Hoảng Lộc, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam,
6,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Bãi Trạc Đình Vũ, Đường 356 Đình Vũ Km2+100, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
7,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	Xóm 2, Xã Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam
8,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Km 800+40 QL1A, Phường Hòa Xuân, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
9,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	Tổ 3, Khối 4, Đường 30/4, Phường Ea Kao, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
10,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	Thôn Mỹ Điện, Xã Tuy Phước, Tỉnh Gia Lai
11,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	Quốc Lộ 51, Tổ 8, Khu phố 3, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
12,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	2600/1B Quốc lộ 1A, Khu phố 1, Phường An Phú Đông, Thành phố Hồ Chí Minh,
13,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	Số 141, Đường Đình Tiên Hoàng (QL1), P, Cẩm Thành ,Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
14,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	Km7 -QL18, Phường Quang Hanh, Tỉnh Quảng Ninh
15,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	Tổ 9, ngõ 649, đường Linh Nam, Phường Vĩnh Hưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
16,	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	Số 173, Đường Mỹ Phước Tân Vạn, Khu Phố 7, Phường Chánh Hiệp, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm,
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC,

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành, Các Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc,

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và được Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch, ngoại trừ các khoản nợ đã được dự kiến thanh toán bằng Hợp đồng mua kỳ hạn ngoại tệ tại các Ngân hàng thương mại được đánh giá theo tỷ giá mua trên Hợp đồng kỳ hạn.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 , Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác,

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật,

2.9 , Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính tổng hợp căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo,

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi, Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra,

2.10 , Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được,

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm,

Giá trị hàng tồn kho đối với xe ô tô được xác định theo phương pháp đích danh,

Giá trị hàng tồn kho đối với hàng hóa khác được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền,

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được,

2.11 , Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại,

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình,

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh,

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	04 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	38 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm
- TSCĐ vô hình khác	06 năm

2.12 , Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc, Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác,

2.13 , Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động,

2.14 , Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau,

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý,

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành, Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng,
- Chi phí trả trước khác như chi phí thuê văn phòng, kho bãi, chi phí bảo hiểm, thử nghiệm động cơ,... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 60 tháng,

2.15 , Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty, Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo,

2.16 , Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ,

2.17 , Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay", Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng,

2.18 , Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực thể chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí dịch vụ LC UPAS phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo,

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm, Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh, Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập,

2.19 , Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó,

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính,

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh là chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, phụ tùng xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí dịch vụ LC UPAS;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là kinh doanh ở tổ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	5.625.005.557	7.316.462.908
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	125.951.281.247	30.122.606.826
Các khoản tương đương tiền (*)	-	74.259.000.000
Tổng	131.576.286.804	111.698.069.734

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu (*)	-	-	3,600,000,000	-
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Tiền Phong	-	-	3,600,000,000	-
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	-	-	-	-
Tổng	-	-	3,600,000,000	-

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần cộng đồng xe tải Việt Nam	204,001,969,864	-	148,619,898,268	-
- Công ty cổ phần INVSPACE Việt Nam	-	-	4,462,162,095	-
- Công ty TNHH Đầu tư Tài chính Đại xuân	-	-	913,000,000	-
- Công ty TNHH Vận tải Yunyi Việt Nam	-	-	551,503,200	-
- Công ty Cổ phần Ô tô tải Việt Nam	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Ô tô tải Miền Trung	-	-	-	-
- Công ty cổ phần Thiết bị Doha	-	-	-	-
- Khách hàng tại chi nhánh Tây Hà Nội	11,677,000,000	-	4,536,477,800	-
- Khách hàng tại chi nhánh TP HCM	8,504,974,520	-	4,247,495,460	-
- Khách hàng tại chi nhánh Đông Hà Nội	6,631,000,000	-	3,968,000,000	-
- Khách hàng tại chi nhánh Đà Nẵng	7,285,547,300	-	3,369,653,701	-
- Khách hàng tại chi nhánh Bình Dương	17,332,373,721	-	3,043,295,999	-
- Khách hàng tại chi nhánh Bắc Giang	18,885,100,000	-	2,795,000,000	-
- Khách hàng tại chi nhánh Đồng Nai	8,347,702,596	-	2,246,885,486	-
- Khách hàng tại chi nhánh Nghệ An	5,675,667,615	-	2,011,215,398	-

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Khách hàng tại chi nhánh Phú Thọ	7,299,834,631	-	907,334,998	-
- Khách hàng tại chi nhánh Quảng Ngãi	2,360,000,000	-	900,000,000	-
- Khách hàng tại chi nhánh Hà Nam	4,242,165,032	-	256,724,148	-
- Khách hàng tại chi nhánh Hải Phòng	4,502,215,952	-	108,248,685	-
- Khách hàng tại chi nhánh Đắk Lắk	6,290,567,976	-	72,872,296	-
- Khách hàng tại chi nhánh Bình Định	6,498,578,400	-	-	-
- Khách hàng tại chi nhánh Thanh Hóa	4,350,000,000	-	-	-
Tổng	323,884,697,607	-	183,009,767,534	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thiết bị Doha	-	-	23,385,538,596	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị nặng Thiên Hà	-	-	4,189,245,361	-
- Công ty Cổ phần ô tô tải Việt Nam	-	-	1,375,711,862	-
- Liuzhou Henglong Vehicle Trading Co.	450,632,700	-	450,632,700	-
- Xinhong Chung Special Vehicle Co., Ltd, Ở Sanhe City	-	-	860,467,000	-
- Trung tâm thử nghiệm khí thải PTGT cơ giới	429,840,000	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	471,214,517	-	237,925,430	-
Tổng	1,351,687,217	-	30,499,520,949	-

7. PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Tạm ứng	125,000,000	-	109,873,000	-
- Lãi dự thu tiền gửi	53,888,323,739	-	11,077,887,947	-

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về thường doanh số	34,656,789,934	-	392,329,587	-
- Tiền gửi ký quỹ	29,004,721,509	-	28,082,625,560	-
- Tiền gửi thẻ chấp đảm hàn khoản vay (*)	3,317,188,630,137	-	1,148,200,000,000	-
- Thuế GTGT đầu vào hàng nhập khẩu chờ kê khai khẩu trừ	-	-	4,400,675,150	-
- Phải thu khác	149,362,052	-	153,992,559	-
Tổng	3,435,012,827,371	-	1,192,417,383,803	-

b) Chi tiết theo đối tượng

- Công ty cổ phần Thiết bị Doha	7,000,000,000	-	9,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Cộng đồng xe tải Việt Nam	12,000,000,000	-	4,200,000,000	-
- Công ty Cổ phần Ô tô tải Việt Nam	-	-	7,200,000,000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị nặng Thiên Hà	3,500,000,000	-	1,800,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Giảng Võ (*)	391,500,000,000	-	137,500,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (*)	379,188,630,137	-	178,800,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đông Đô (*)	1,250,000,000,000	-	448,400,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội (*)	541,000,000,000	-	217,800,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội (Tiền gửi ký quỹ)	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức (*)	40,000,000,000	-	75,200,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức (Tiền gửi ký quỹ)	6,504,721,509	-	5,882,625,560	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ (*)	193,700,000,000	-	55,500,000,000	-

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) (*)	267,800,000,000	-	35,000,000,000	-

- Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (TCB)	254,000,000,000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Hà Nội (*)	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt (*)	-	-	-	-
- Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu phải thu các ngân hàng thương mại	53,888,323,739	-	11,077,887,947	-
- Các khách hàng khác	34,931,151,986	-	5,056,870,296	-
	3,435,012,827,371	-	1,192,417,383,803	-

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 02 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại đang được thế chấp để bảo đảm cho các hợp đồng hạn mức tín dụng, lãi suất tiền gửi từ 3,40%/năm đến 6,00%/năm,

7.2 Phải thu dài hạn khác

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ thuê văn phòng, kho bãi	6,676,120,000	-	1,010,600,000	-
Tổng	6,676,120,000	-	1,010,600,000	-

8 HANG TON KHO

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	145,058,182	-
Sản phẩm dở dang	1,300,000	-	-	-
Hàng hóa (*)	1,213,851,131,985	-	751,278,073,438	-
Tổng	1,213,852,431,985	-	751,423,131,620	-

Tại ngày 30/09/2025, giá trị hàng tồn kho dùng để bảo đảm các khoản vay và nợ tại các ngân hàng thương mại là 1,099,525,427,519 VND (Tại ngày 01/01/2025: 656,303,674,024 VND).

9 TAI SAN DO DANG DAI HAN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Mua sắm	-	-
- Triển khai phần mềm ERP	-	-
- Triển khai phần mềm hệ thống thông tin quản trị thống minh	-	-
Xây dựng cơ bản	477,272,727	504,022,289
- Chi phí hoàn thiện kết cấu thép và tôn bao che nhà và bán mái	477,272,727	477,272,727
- Sửa chữa Cổng chào	-	26,749,562
Tổng	477,272,727	504,022,289

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa,		Phương tiện vận tải,		Thiết bị, dụng cụ		TSCĐ hữu hình	
	vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	truyền dẫn	quản lý	khác	Cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	22,035,129,848	3,024,261,580	22,594,159,822	303,097,727	2,425,578,114	50,382,227,091		
- Mua trong kỳ		161,069,999	2,658,703,454	-	116,579,700	2,936,355,153		
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	81,159,562	-	-	-	-	81,159,562		
- Thanh lý, nhượng bán	-	(570,000,000)	-	-	-	(570,000,000)		
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-		
Số tăng/ giảm trong kỳ	81,159,562	(408,930,001)	2,658,703,454	-	116,579,700	2,447,514,715		
Số dư cuối kỳ	22,116,289,410	2,615,331,579	25,252,865,276	303,097,727	2,542,157,814	52,829,741,806		
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	12,082,795,313	2,522,055,460	18,524,192,330	303,097,727	2,181,042,979	35,613,183,809		
- Khấu hao trong kỳ	803,309,177	155,148,341	1,166,114,647	-	248,051,935	2,372,624,100		
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-		
- Thanh lý, nhượng bán	-	(475,000,000)	-	-	-	(475,000,000)		
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-		
Số dư cuối kỳ	12,886,104,490	2,202,203,801	19,690,306,977	303,097,727	2,429,094,914	37,510,807,909		
Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu năm	9,952,334,535	502,206,120	4,069,967,492	-	244,535,135	14,769,043,282		
Tại ngày cuối kỳ	9,230,184,920	413,127,778	5,562,558,299	-	113,062,900	15,318,933,897		

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 2.032.367.722 VND (tại ngày 01/01/2025: 1.709.607.974 VND).
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 24.868.325.131 VND (tại ngày 01/01/2025: 23.655.144.487 VND).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	18,250,000,000	2,500,700,000	1,010,000,000	21,760,700,000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18,250,000,000	2,500,700,000	1,010,000,000	21,760,700,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3,842,105,280	1,464,522,224	505,000,008	5,811,627,512
- Khấu hao trong kỳ	360,197,370	291,425,004	252,500,004	904,122,378
Số dư cuối kỳ	4,202,302,650	1,755,947,228	757,500,012	6,715,749,890
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	14,407,894,720	1,036,177,776	504,999,992	15,949,072,488
Tại ngày cuối kỳ	14,047,697,350	744,752,772	252,499,988	15,044,950,110

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 14,047,697,350 VND (tại ngày 01/01/2025: 14,407,894,720 VND).
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,335,000,000 VND (tại ngày 01/01/2025: 1,335,000,000 VND).

(*) Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB143538 do Ủy Ban Nhân Dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10/01/2005 tại thửa đất số 2, tờ bản đồ số KT 01/1 theo địa chỉ Miếu Bông, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng có diện tích 5,040 m2 có thời hạn sử dụng đất đến ngày 10/01/2055 được chuyển nhượng cho Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam từ ngày 10/12/2016 với mục đích hoạt động kinh doanh.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	62,034,536	235,412,378
Chi phí mua bảo hiểm	1,226,928,496	864,583,857
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	4,766,530,349	399,893,200
Chi phí sửa chữa	20,095,727	-
Chi phí thử nghiệm động cơ	69,206,065	911,866,907
Các khoản khác	452,084,780	736,001,937
Tổng	6,596,879,953	3,147,758,279
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	304,412,514	473,811,795
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	458,584,800	384,880,000
Chi phí sửa chữa	21,762,171	126,132,136
Chi phí tư vấn doanh nghiệp	162,208,518	369,930,749
Các khoản khác	237,249,815	363,601,783
Tổng	1,184,217,818	1,718,356,463

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam

BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính tổng hợp
Quý III/2025 kết thúc ngày 30/09/2025

13 - VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong kỳ		30/09/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	83,187,661,490	83,187,661,490	362,141,602,090	407,988,099,432	37,341,164,148	37,341,164,148
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	52,485,884,514	52,485,884,514	407,991,855,797	407,861,130,092	52,616,610,219	52,616,610,219
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ	6,195,863,019	6,195,863,019	282,604,784,175	169,182,109,217	119,618,537,977	119,618,537,977
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đồng Đô	8,451,943,221	8,451,943,221	202,200,078,509	201,281,965,763	9,370,055,967	9,370,055,967
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội	23,501,144,318	23,501,144,318	234,446,724,319	234,526,835,207	23,421,033,430	23,421,033,430
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoà Đức	98,323,107,167	98,323,107,167	429,847,063,091	389,041,041,475	139,129,128,783	139,129,128,783
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở	-	-	177,601,494,621	86,043,477,788	91,558,016,833	91,558,016,833
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	4,199,459,650	4,199,459,650	109,325,272,045	78,454,659,135	35,070,072,560	35,070,072,560
- Nguyễn Thị Thu Huyền	-	-	20,000,000,000	-	20,000,000,000	20,000,000,000
- Nguyễn Thanh Bình	-	-	19,000,000,000	-	19,000,000,000	19,000,000,000
	276,345,063,379	276,345,063,379	2,245,158,874,647	1,974,379,318,109	547,124,619,917	547,124,619,917

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Công ty cổ phần Dầu tu Phát triển Máy Việt Nam

BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tô Hữu, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính tổng hợp
Quý III/2025 kết thúc ngày 30/09/2025

-	Hợp đồng hạn mức tín dụng số VND 315197.25.920.898779.1D ngày 01 tháng 07 năm 2025	5.50% đến 5.56%	03 tháng- 06 tháng	12 tháng	(*)	(f)	139,129,128,783	98,323,107,167
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở								91,558,016,833
-	Hợp đồng hạn mức tín dụng số VND HSC20231508153/HDDTD ngày 05 tháng 01 năm 2024	5.03%	05 tháng	12 tháng	(*)	(f)	91,558,016,833	-
-	Phụ lục số HSC20231508153/HDDTD/PLHM-3426559 ngày 30/7/2025							
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hai Bà Trưng								35,070,072,560
-	Hợp đồng hạn mức tín dụng số VND 1067084.25 ngày 01 tháng 07 năm 2025	5.50%	06 tháng	12 tháng	(*)	(g)	35,070,072,560	4,199,459,650
-	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	VND	6.50%	12 tháng			20,000,000,000	-
-	Ông Nguyễn Thanh Bình	VND	6.50%	12 tháng			19,000,000,000	-
							547,124,619,917	276,345,063,379

(*) Mục đích của toàn bộ các khoản vay là để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm tài sản hình thành từ vốn vay, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi.

(b) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm số tiết kiệm, trái phiếu, xe ô tô, hợp đồng tiền gửi, hàng hóa của Công ty.

(c) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm bất động sản tại thửa đất số 02, tờ bản đồ K.T 01/1, địa chỉ tại Miếu Bông, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng của Công ty, hàng hóa được hình thành từ khoản vay.

(d) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm Tài sản hình thành từ vốn vay: Lô xe nhập khẩu nguyên chiếc, chưa qua sử dụng và các khoản ký quỹ, hợp đồng tiền gửi, giấy tờ có giá tại SHB thuộc sở hữu của VIMID.

(e) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá, bất động sản, hàng hóa, hàng hóa hình thành trong tương lai và các lô hàng hiện hữu của Công ty.

(f) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm 01 xe ô tô, nhà xưởng, nhà làm việc của Công ty tại Thửa đất số 06 (BT1-08), tờ bản đồ số 2 tại phường Dương Nội, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và tài sản của bên thứ ba.

(g) Tài sản bảo đảm cho khoản vay bao gồm tiền gửi/chứng chỉ tiền gửi của Vimiid, hàng hóa hình thành từ vốn vay đảm bảo cho phương án mới LC, Hàng tồn kho hiện hữu (Dòng xe Howo Sino truck/CHNTC).

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Sinotruk International	3,635,321,516,156	3,635,321,516,156	1,340,063,326,953	1,340,063,326,953
- XINHONG CHANG SPECIAL VEHICLE CO., LTD. OF SANHE CITY	17,298,328,600	17,298,328,600	-	-
- Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	31,753,864,893	31,753,864,893	14,275,253,391	14,275,253,391
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Bắc Giang	15,069,594	15,069,594	16,515,000	16,515,000
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Đông Hà Nội	5,579,343	5,579,343	-	-
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Bình Định	-	-	-	-
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Nghệ An	3,603,600	3,603,600	-	-
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Đà Nẵng	7,385,155	7,385,155	-	-
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Đắk Lắk	-	-	7,096,788	7,096,788
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	-	-
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Đồng Nai	4,358,880	4,358,880	21,442,486	21,442,486
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Hà Nam	-	-	15,200,000	15,200,000
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Tây Hà Nội	31,002,859	31,002,859	22,946,971	22,946,971
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Phủ Thọ	780,955	780,955	12,346,875	12,346,875
- Nhà cung cấp tại chi nhánh TP Hồ Chí Minh	-	-	29,647,000	29,647,000
Tổng	3,684,441,490,035	3,684,441,490,035	1,354,463,775,464	1,354,463,775,464

14.2 Phải trả người bán dài hạn

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Sinotruk International	-	-	17,267,468,004	17,267,468,004
Tổng	-	-	17,267,468,004	17,267,468,004

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4,403,169,093	413,197,000,366	425,086,401,022	7,486,231,563	-
Thuế nhập khẩu	-	8,046,121,949	577,231,822,973	604,234,837,522	18,956,892,600	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18,111,364,188	42,592,261,277	18,111,364,188	-	42,592,261,277
Thuế thu nhập cá nhân	-	54,419,033	4,533,853,208	4,464,757,698	-	123,514,543
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	152,571,600	152,571,600	-	-
Thuế nhà thầu	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	35,246,290	35,246,290	-	-
	-	30,615,074,263	1,037,742,755,714	1,052,085,178,320	26,443,124,163	42,715,775,820

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Khách hàng tại chi nhánh Đà Nẵng	3,289,875,863	1,737,750,000
- Khách hàng tại chi nhánh Tây Hà Nội	4,344,364,212	1,220,333,806
- Khách hàng tại chi nhánh Bình Dương	1,874,423,046	1,002,000,000
- Khách hàng tại chi nhánh Thanh Hóa	1,980,000,000	945,000,000
- Khách hàng tại chi nhánh Đồng Nai	1,799,781,904	935,000,000
- Khách hàng tại chi nhánh Đắk Lắk	2,122,999,998	910,000,000
- Khách hàng tại chi nhánh Bắc Giang	18,832,630,000	863,000,000
- Khách hàng tại Văn phòng Công ty	18,295,066,667	814,500,000
- Khách hàng tại chi nhánh Đồng Hà Nội	10,021,009,997	525,000,000
- Khách hàng tại chi nhánh Hải Phòng	1,475,000,000	295,409,760
- Khách hàng tại chi nhánh Nghệ An	546,000,000	230,239,701
- Khách hàng tại chi nhánh Phú Thọ	1,516,596,702	210,000,000
- Khách hàng tại chi nhánh TP. HCM	1,957,550,000	185,000,000
- Khách hàng tại chi nhánh Hà Nam	4,366,632,012	49,830,000
- Khách hàng tại chi nhánh Quảng Ngãi	1,125,000,000	20,000,000
- Khách hàng tại chi nhánh Bình Định	2,353,000,000	10,000,000
Tổng	75,899,930,401	9,953,063,267

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay trích trước	472,272,926	257,299,574
Chi phí LC UPAS trích trước	3,997,756,487	5,534,683,125
Chi phí phải trả khác	-	-
Tổng	4,470,029,413	5,791,982,699

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	402,992,000	334,286,046
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	337,104,459,820	251,043,120,105
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Giảng Võ	109,849,159,675	41,857,934,703
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	74,561,069,560	63,300,806,325
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ	22,669,775,660	16,848,329,400
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đống Đa	50,199,856,200	83,579,458,917
- Công ty Cổ phần công đồng xe tải Việt Nam	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIB)	5,434,653,000	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức	74,389,945,725	45,456,590,760
Tổng	337,507,451,820	251,377,406,151

(*) Đây là các khoản tiền phải trả các ngân hàng liên quan đến LC UPAS, phí trong năm từ 2,91%/năm đến 7,93%/năm.

19 , DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGÁN HẠN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Doanh thu nhận trước từ dịch vụ bảo dưỡng xe	1,005,937,710	1,194,551,052
Tổng	1,005,937,710	1,194,551,052

20 , VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	215,250,000,000	4,325,000,000	64,520,269,934	284,095,269,934
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	68,436,163,674	68,436,163,674
Số dư cuối năm trước	215,250,000,000	4,325,000,000	132,956,433,608	352,531,433,608
Số dư đầu năm nay	215,250,000,000	4,325,000,000	132,956,433,608	352,531,433,608
Lãi trong kỳ	-	-	170,285,892,620	170,285,892,620
Giảm khác	-	-	(21,525,000,000)	(21,525,000,000)
Số dư cuối kỳ này	215,250,000,000	4,325,000,000	281,717,326,228	501,292,326,228

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Vũ Trụ	96,368,000,000	44.77	96,368,000,000	44.77
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	22,250,000,000	10.34	22,250,000,000	10.34
Công ty Cổ phần M&A Holding Việt Nam	18,000,000,000	8.36	18,000,000,000	8.36
Các đối tượng khác	78,632,000,000	36.53	78,632,000,000	36.53
Tổng	215,250,000,000	100.00	215,250,000,000	100.00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	215,250,000,000	215,250,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	215,250,000,000	215,250,000,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	21,525,000	21,525,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21,525,000	21,525,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21,525,000	21,525,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,525,000	21,525,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21,525,000	21,525,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000, VND/cổ phiếu

21 , CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tái sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi theo các hợp đồng thuê hoạt động tại các tỉnh, thành phố như Hà Nội, Bắc Giang, Phú Thọ, Hà Nam, Thanh Hóa, Đắk Lắk, Bình Định, Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm trụ sở, nhà xưởng, kho bãi và điểm trưng bày sản phẩm với thời gian thuê từ 02 (hai) đến 10 (mười) năm

b) Ngoại tệ các loại

- USD

22 , TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	<u>28,381.58</u>	<u>247,113.01</u>
	<u>Từ 01/01/2025 đến</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến</u>
	<u>30/09/2025</u>	<u>30/09/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán xe	5,314,490,277,867	2,583,327,592,395
Doanh thu bán phụ tùng, cung cấp dịch vụ sửa chữa và dịch vụ khác	135,125,476,029	97,299,198,750
Tổng	<u>5,449,615,753,896</u>	<u>2,680,626,791,345</u>

23 , CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Từ 01/01/2025 đến</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến</u>
	<u>30/09/2025</u>	<u>30/09/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chiết khấu thương mại	2,225,682,325	16,229,282
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	3,085,303,703	-
Tổng	<u>5,310,986,028</u>	<u>16,229,282</u>

24 , GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2025 đến</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến</u>
	<u>30/09/2025</u>	<u>30/09/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của xe đã bán	5,014,137,963,399	2,421,204,391,989
Giá vốn của phụ tùng, dịch vụ sửa chữa và dịch vụ khác	92,383,021,621	61,407,623,002
Tổng	<u>5,106,520,985,020</u>	<u>2,482,612,014,991</u>

25 , DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2025 đến</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến</u>
	<u>30/09/2025</u>	<u>30/09/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền trái phiếu	78,787,139,780	47,373,856,482
Lãi chênh lệch tỷ giá	34,854,672,581	41,178,901,047
Tổng	<u>113,641,812,361</u>	<u>88,552,757,529</u>

26 , CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2025 đến</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến</u>
	<u>30/09/2025</u>	<u>30/09/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	26,668,927,630	23,729,452,433
Lỗ chênh lệch tỷ giá	63,044,569,326	42,373,762,497
Phí LC Upas	4,199,857,816	26,921,581,923
Tổng	<u>93,913,354,772</u>	<u>93,024,796,853</u>

27 , CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164,827,914	345,772,013
Chi phí nhân công	29,660,573,000	18,750,393,317
Chi phí khấu hao tài sản cố định	290,441,093	299,375,279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29,049,416,745	15,069,748,697
Chi phí bảo hành sản phẩm	5,121,814,223	29,080,343,101
Chi phí khác bằng tiền	9,852,399,864	2,517,022,872
	74,139,472,839	66,062,655,279

28 , CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	963,336,018	1,325,686,814
Chi phí nhân công	24,961,133,500	23,090,186,798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,254,469,011	3,075,016,327
Thuế, phí và lệ phí	1,763,740,842	761,470,265
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,220,374,904	15,463,828,272
Chi phí khác bằng tiền	6,855,791,437	5,924,471,558
	70,018,845,712	49,640,660,034

29 , THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Thu nhập từ hoa hồng môi giới	-	-
Các khoản khác	563,884,500	37,465,440
Tổng	563,884,500	37,465,440

30 , CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Phạt vi phạm hành chính về thuế	35,442,983	38,091,310
Tiền ứng hộ, từ thiện	861,500,000	-
Các khoản khác	142,709,506	35,007,755
Tổng	1,039,652,489	73,099,065

31 , CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	212,878,153,897	77,787,558,810
Các khoản điều chỉnh tăng	83,152,489	73,099,065
- Chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế	35,442,983	38,091,310
- Chi phí không được trừ khác	47,709,506	35,007,755
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	212,961,306,386	77,860,657,875
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	42,592,261,277	15,572,131,575

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi
phí thuế TNDN hiện hành năm nay

Thuế TNDN phải nộp đầu năm	18,111,364,188	1,286,162,700
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(18,111,364,188)	(1,286,162,700)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	42,592,261,277	15,572,131,575

32 , LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	170,285,892,620	62,215,427,235
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- <i>Có tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành</i>	-	-
-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	170,285,892,620	62,215,427,235
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21,525,000	21,525,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7,911	2,890

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 , CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,128,163,932	1,671,458,827
Chi phí nhân công	54,621,706,500	41,840,580,115
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,544,910,104	3,374,391,606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66,391,605,872	59,613,920,070
Chi phí khác bằng tiền	18,471,932,143	8,441,494,430
Tổng	144,158,318,551	114,941,845,048

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản, Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro,

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất,

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi, Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty,

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty, Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2025				
Tiền và tương đương tiền	125,951,281,247	-	-	125,951,281,247
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3,758,897,524,978	-	-	3,758,897,524,978
Tổng	3,884,848,806,225	-	-	3,884,848,806,225
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và tương đương tiền	104,381,606,826	-	-	104,381,606,826
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1,375,427,151,337	-	-	1,375,427,151,337
Tổng	1,479,808,758,163	-	-	1,479,808,758,163

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn, Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2025				
Vay và nợ	547,124,619,917	-	-	547,124,619,917
Phải trả người bán, phải trả khác	4,021,948,941,855	-	-	4,021,948,941,855
Chi phí phải trả	4,470,029,413	-	-	4,470,029,413
Tổng	4,573,543,591,185	-	-	4,573,543,591,185
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	276,345,063,379	-	-	276,345,063,379
Phải trả người bán, phải trả khác	1,605,841,181,615	17,267,468,004	-	1,623,108,649,619
Chi phí phải trả	5,791,982,699	-	-	5,791,982,699
Tổng	1,887,978,227,693	17,267,468,004	-	1,905,245,695,697

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được, Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2,245,158,874,647	1,412,319,180,478

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1,974,379,318,109)	(1,364,894,174,938)

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
1	Ông Nguyễn Vũ Trụ	Chủ tịch HĐQT	675,000,000	495,270,000
2	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm thành viên UBKT	585,000,000	425,170,000
3	Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT	90,000,000	30,000,000
4	Bà Hoàng Thị Vân	Thành viên HĐQT	90,000,000	30,000,000
5	Ông Chu Quang Huy	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch UBKT	45,000,000	30,000,000
6	Ông Kiều Anh Đào	Giám đốc	339,480,000	-
7	Bà Nguyễn Thị Tâm	Kế toán trưởng	490,875,000	299,851,000
Tổng			2,315,355,000	1,310,291,000

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC và Báo cáo tài chính tổng hợp Quý III/2024 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 được lập bởi Công ty cổ phần đầu tư phát triển Máy Việt Nam

Người lập biểu

Nguyễn Thu Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tâm

